

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN NHÀ BÈ

HỆ THỐNG
BẢNG LƯƠNG, PHỤ CẤP LƯƠNG
VÀ PHƯƠNG ÁN CHUYỂN XẾP LƯƠNG
(Ban hành theo Quyết định số 30/QĐ-HĐTV-CTY ngày 31/12/2015
của Hội đồng thành viên Công ty TNHH một thành viên
Dịch vụ công ích huyện Nhà Bè)

Tháng 12 năm 2015

Số: 30 /QĐ-HĐTV-CTY

Nhà Bè, ngày 31 tháng 12 năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành hệ thống bảng lương, phụ cấp lương và phương án chuyển xếp lương của Công ty TNHH một thành viên dịch vụ công ích huyện Nhà Bè.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Căn cứ Bộ luật Lao động năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về tiền lương;

Căn cứ Thông tư Số 17/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/4/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về hướng dẫn xây dựng thang lương, bảng lương, phụ cấp lương và chuyển xếp lương đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu theo Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về tiền lương;

Căn cứ Nghị định số 122/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có sử dụng lao động theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Quyết định số 2771/QĐ-UBND, ngày 25 tháng 06 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty Dịch vụ công ích Nhà Bè thành Công ty TNHH một thành viên dịch vụ công ích huyện Nhà Bè;

Căn cứ Quyết định số 176/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 05 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè về việc bổ nhiệm Thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH một thành viên dịch vụ công ích huyện Nhà Bè;

Căn cứ Văn bản số 28769/SLĐTBXH-LĐ, ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Sở Lao động- Thương binh- Xã hội thành phố Hồ Chí Minh về việc cho ý kiến hệ thống thang lương, bảng lương, phụ cấp lương và phương án chuyển xếp lương.

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này hệ thống bảng lương, phụ cấp lương, phương án chuyển xếp lương xếp lương của Công ty TNHH một thành viên dịch vụ công ích huyện Nhà Bè, thay thế bảng lương, phụ cấp lương của Công ty thực hiện theo Nghị định 205/2004/NĐ-CP, ngày 14/12/2004 của Chính phủ.

Điều 2. Hệ thống bảng lương được áp dụng thống nhất cho người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại Công ty theo quy định của Bộ luật lao động năm 2012 làm cơ sở thực hiện các chế độ lương, phụ cấp, nâng bậc lương và các chế độ bảo hiểm xã hội trong Công ty.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc, các phó giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng, các phòng, ban, đội và toàn thể người lao động trong công ty có trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Sở LĐ-TB-XH TP.HCM;
- Phòng LĐ-TB-XH H.NBè;
- Như điều 4;
- Bản tin CTy;
- Lưu VT(KH).

TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN



HUỲNH NGŨ SIÊU

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN NHÀ BÈ**



**HỒ SƠ ĐĂNG KÝ
BẢNG LƯƠNG, PHỤ CẤP LƯƠNG**

TP.HỒ CHÍ MINH, NGÀY 28 THÁNG 12 NĂM 2015

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ LAO ĐỘNG
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Số: 28769 SLĐT BXH-LĐ
V/v cho ý kiến về hệ thống thang
lương, bảng lương, phụ cấp lương
và phương án chuyển xếp lương

Kính gửi: Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ công ích Huyện Nhà Bè

Căn cứ Thông tư số 17/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/4/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn xây dựng thang lương, bảng lương, phụ cấp lương và chuyển xếp lương đối với người lao động trong công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về tiền lương;

Căn cứ Công văn số 7566/UBND-CNN ngày 09/12/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc triển khai thực hiện xây dựng thang lương, bảng lương trong doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước do Ủy ban nhân dân Thành phố làm chủ sở hữu theo Thông tư số 17/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/4/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Theo Biên bản cuộc họp ngày 01/12/2015 về cho ý kiến về hệ thống thang lương, bảng lương, phụ cấp lương và phương án chuyển xếp lương đối với người lao động của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ công ích Huyện Nhà Bè.

Sở Lao động – Thương binh và Xã hội có ý kiến về hệ thống thang lương, bảng lương, phụ cấp lương và phương án chuyển xếp lương đối với người lao động của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ công ích Huyện Nhà Bè như sau:

1. Về hình thức, đề nghị rà soát, bổ sung:

- Bổ sung Quyết định về việc thành lập Hội đồng xây dựng thang lương, bảng lương theo Thông tư số 17/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;

- Căn cứ vào yêu cầu của tổ chức sản xuất, tổ chức lao động, doanh nghiệp xác định cụ thể, sửa đổi theo thang lương hoặc bảng lương của lao động trực tiếp cho phù hợp với tính chất công việc.

- Doanh nghiệp xây dựng, bổ sung tiêu chuẩn cho các chức danh, công việc trong hệ thống thang lương, bảng lương. Trường hợp xây dựng thang lương, doanh

nghiệp cần xây dựng, bổ sung tiêu chuẩn cấp bậc kỹ thuật để làm cơ sở xếp lương, nâng bậc lương cho lao động trực tiếp;

2. Về phương pháp xây dựng:

- Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ công ích Huyện Nhà Bè chọn phương pháp xây dựng hệ thống thang lương, bảng lương trên cơ sở đánh giá độ phức tạp công việc, chịu trách nhiệm về việc rà soát hệ thống chức danh nghề, công việc, xây dựng tiêu chí và phương pháp đánh giá, cho điểm phức tạp công việc để xây dựng hệ thống thang lương, bảng lương theo quy định Thông tư số 17/2015/TT-BLĐTBXH.

3. Về nội dung, lưu ý với doanh nghiệp một số nội dung như sau:

- Mức lương thấp nhất (khởi điểm) áp dụng đối với chức danh, công việc đòi hỏi lao động phải qua đào tạo, học nghề (kể cả doanh nghiệp tự dạy nghề hoặc người lao động tự học) phải cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định (kể cả lao động phục vụ đòi hỏi kỹ năng, hiểu biết để thực hiện công việc).

- Mức lương trung bình (khởi điểm) áp dụng đối với chức danh, công việc đòi hỏi mức độ phức tạp trung bình (yêu cầu người lao động tốt nghiệp đại học hoặc tương đương) cần phải đảm bảo trong khoảng từ 1,5 đến 2,34 lần so với mức lương thấp nhất (khởi điểm) trong thang lương, bảng lương.

- Mức lương cao nhất áp dụng đối với chức danh quản lý hoặc chức danh, công việc yêu cầu trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ cao nhất (Trưởng phòng) phải thấp hơn mức lương của viên chức quản lý doanh nghiệp.

- Rà soát số bậc trong thang lương, bảng lương phụ thuộc vào độ phức tạp quản lý, cấp bậc công việc hoặc chức danh đòi hỏi để xác định cho phù hợp.

- Rà soát khoảng cách chênh lệch giữa hai bậc lương liên kế để đảm bảo khuyến khích người lao động nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ, tích lũy kinh nghiệm, phát triển tài năng và ít nhất phải bằng 5%.

- Rà soát, xác định yếu tố điều kiện lao động của các chức danh nghề, công việc để xác định các mức lương, đảm bảo mức lương của chức danh, công việc có điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm phải cao hơn ít nhất 5%; mức lương của chức danh, công việc có điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm phải cao hơn ít nhất 7% so với mức lương của chức danh, công việc có độ phức tạp tương đương, trong điều kiện lao động bình thường (công ty có thể đưa vào mức lương hoặc theo chế độ phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm).

- Đối với các chức danh có yếu tố nặng nhọc, độc hại khi tính vào lương của người lao động, doanh nghiệp phải thuyết minh và ghi rõ các chức danh, công việc được hưởng các phụ cấp nêu trên để làm căn cứ giao kết hợp đồng lao động và đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động.

- Rà soát mức phụ cấp chức vụ (Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng), phụ cấp trách nhiệm (được thiết kế theo tỷ lệ % hoặc mức tiền tuyệt đối) không vượt quá mức tối đa theo quy định.

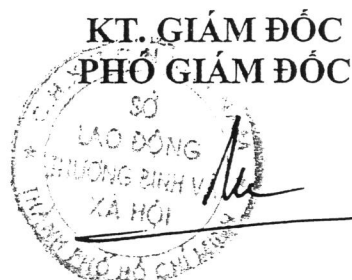
- Rà soát rút ngắn thời gian nâng bậc lương để đảm bảo được hợp lý, khuyến khích người lao động tích lũy kinh nghiệm để được nâng bậc lương (nhất là đối với các chức danh do Công ty đang dự kiến là 4 năm).

4. Về quy trình, đề nghị doanh nghiệp tổ chức lấy ý kiến của công đoàn cơ sở, người lao động và công bố công khai hệ thống bảng lương, phụ cấp lương và phương án chuyển xếp lương, tiêu chuẩn chức danh công việc theo đúng quy định. Tuyên truyền, giải thích để người lao động rõ và giải quyết các thắc mắc của người lao động liên quan đến hệ thống bảng lương, phụ cấp lương và phương án chuyển xếp lương, tránh để khiếu nại, tranh chấp sau khi triển khai áp dụng hệ thống thang lương, bảng lương trong doanh nghiệp.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đề nghị Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ công ích Huyện Nhà Bè rà soát hệ thống thang lương, bảng lương, phụ cấp lương và phương án chuyển xếp lương để đảm bảo phù hợp với các quy định của Nhà nước và bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ báo cáo thang lương, bảng lương theo ý kiến nêu trên. Đối với các khuyến nghị có lợi hơn cho người lao động, khuyến khích Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ công ích Huyện Nhà Bè xem xét thực hiện. Sau khi Hội đồng thành viên Công ty phê duyệt thang lương, bảng lương, phụ cấp lương và phương án chuyển xếp lương đối với người lao động, đề nghị Công ty gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND TP (thay báo cáo);
- Giám đốc Sở (thay báo cáo);
- Lưu: VT; P.LĐTLC(Phg).



Trần Ngọc Sơn

Số: 30 /QĐ-HĐTV-CTY

Nhà Bè, ngày 31 tháng 12 năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành hệ thống bảng lương, phụ cấp lương và phương án chuyển xếp lương của Công ty TNHH một thành viên dịch vụ công ích huyện Nhà Bè.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Căn cứ Bộ luật Lao động năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về tiền lương;

Căn cứ Thông tư Số 17/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/4/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về hướng dẫn xây dựng thang lương, bảng lương, phụ cấp lương và chuyển xếp lương đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu theo Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về tiền lương;

Căn cứ Nghị định số 122/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có sử dụng lao động theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Quyết định số 2771/QĐ-UBND, ngày 25 tháng 06 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty Dịch vụ công ích Nhà Bè thành Công ty TNHH một thành viên dịch vụ công ích huyện Nhà Bè;

Căn cứ Quyết định số 176/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 05 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè về việc bổ nhiệm Thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH một thành viên dịch vụ công ích huyện Nhà Bè;

Căn cứ Văn bản số 28769/SLĐTBXH-LĐ, ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Sở Lao động- Thương binh- Xã hội thành phố Hồ Chí Minh về việc cho ý kiến hệ thống thang lương, bảng lương, phụ cấp lương và phương án chuyển xếp lương.

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này hệ thống bảng lương, phụ cấp lương, phương án chuyển xếp lương xếp lương của Công ty TNHH một thành viên dịch vụ công ích huyện Nhà Bè, thay thế bảng lương, phụ cấp lương của Công ty thực hiện theo Nghị định 205/2004/NĐ-CP, ngày 14/12/2004 của Chính phủ.

Điều 2. Hệ thống bảng lương được áp dụng thống nhất cho người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại Công ty theo quy định của Bộ luật lao động năm 2012 làm cơ sở thực hiện các chế độ lương, phụ cấp, nâng bậc lương và các chế độ bảo hiểm xã hội trong Công ty.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc, các phó giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng, các phòng, ban, đội và toàn thể người lao động trong công ty có trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Sở LĐ-TB-XH TP.HCM;
- Phòng LĐ-TB-XH H.NBè;
- Như điều 4;
- Bản tin CTy;
- Lưu VT(KH).

**TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CHỦ TỊCH**



HUỲNH NGŨ SIÊU

Số: 40/QĐ-CTY-TC

Nhà Bè, ngày 13 tháng 7 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng xây dựng thang lương,
bảng lương, phụ cấp lương và chuyển xếp lương của Công ty.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN NHÀ BÈ

Căn cứ Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về tiền lương;

Căn cứ Thông tư số 17/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Hướng dẫn xây dựng thang lương, bảng lương, phụ cấp lương và chuyển xếp lương đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà Nước làm chủ sở hữu theo Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về tiền lương;

Căn cứ Quyết định số 2771/QĐ-UBND, ngày 25 tháng 6 năm 2010 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Dịch vụ công ích Nhà Bè thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Dịch vụ công ích huyện Nhà Bè;

Căn cứ Quyết định số 304/QĐ-UBND-TC ngày 03/7/2015 của Chủ tịch UBND Huyện Nhà Bè về việc bổ nhiệm lại Thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ công ích huyện Nhà Bè;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay thành lập Hội đồng xây dựng thang lương, bảng lương, phụ cấp lương và chuyển xếp lương thuộc Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ công ích huyện Nhà Bè, gồm các thành viên sau:

- | | |
|---------------------------------|--|
| 1. Ông Trần Phước Thành | Chức vụ: Giám đốc; Chủ tịch Hội đồng; |
| 2. Ông Phạm Văn Bắc | Chức vụ: Phó Giám đốc; Phó chủ tịch Hội đồng; |
| 3. Ông Nguyễn Văn Hồng | Chức vụ: Phó Giám đốc; Phó chủ tịch Hội đồng; |
| 4. Bà Nguyễn Thị Phụng | Chức vụ: Trưởng phòng KH-SXKD; Ủy viên; |
| 5. Ông Nguyễn Hùng Dũng | Chức vụ: Trưởng phòng TC-HC-QT; Ủy viên; |
| 6. Bà Cao Phương Thảo | Chức vụ: Chủ tịch CĐCS Công ty; Ủy viên; |
| 7. Bà Trần Thị Lệ Hằng | Chức vụ: Trưởng phòng TC-KT; Ủy viên; |
| 8. Ông Trương Quang Nhân | Chức vụ: Trưởng phòng TVXD-KTTC; Ủy viên; |
| 9. Ông Nguyễn Hiếu Toàn | Chức vụ: Trưởng phòng XTĐT-QLDA; Ủy viên; |
| 10. Ông Nguyễn Trần Ngọc Nguyên | Chức vụ: Đội trưởng đội Vệ Sinh; Ủy viên; |
| 11. Bà Đỗ Thị Mỹ Linh | Chức vụ: Đội trưởng đội Vận chuyển; Ủy viên; |
| 12. Ông Nguyễn Văn Hạnh | Chức vụ: Q.Đội trưởng đội Cây xanh; Ủy viên; |
| 13. Ông Phạm Thiên Phước | Chức vụ: Đội trưởng đội DTCD-TN; Ủy viên; |
| 14. Ông Đinh Quang Tùng | Chức vụ: Nhân viên phòng KH-SXKD; Thư ký Hội đồng; |

chuyên xếp lương là tham mưu và giúp Giám đốc Công ty thực hiện các công việc như sau:

- Tổ chức lấy ý kiến của tổ chức công đoàn cơ sở, người lao động và công bố công khai bản dự kiến về hệ thống thang lương, bảng lương, phụ cấp lương, tiêu chuẩn chức danh, công việc và phương án chuyển xếp lương mới tại Công ty.

- Báo cáo Hội đồng thành viên Công ty hệ thống thang lương, bảng lương, chế độ phụ cấp lương và phương án chuyển xếp lương mới để báo cáo chủ sở hữu cho ý kiến.

- Tiếp thu ý kiến của Hội đồng thành viên Công ty, chủ sở hữu để hoàn chỉnh thang lương, bảng lương, phụ cấp lương và phương án chuyển xếp lương mới và báo cáo Hội đồng thành viên Công ty phê duyệt.

- Thực hiện chuyển xếp đối với người lao động từ thang lương, bảng lương do Nhà Nước quy định sang thang lương, bảng lương mới do Công ty xây dựng, sau khi được Hội đồng thành viên Công ty phê duyệt.

- Gửi thang lương, bảng lương sau khi được Hội đồng thành viên Công ty phê duyệt, kèm theo tiêu chuẩn và điều kiện áp dụng, ý kiến tham gia của Ban chấp hành công đoàn cơ sở đến chủ sở hữu và cơ quan quản lý nhà nước về Lao động cấp huyện.

- Công khai thang lương, bảng lương kèm theo tiêu chuẩn và điều kiện áp dụng các mức lương, nhóm lương, ngạch lương trong thang lương, bảng lương tại nơi làm việc của người lao động.

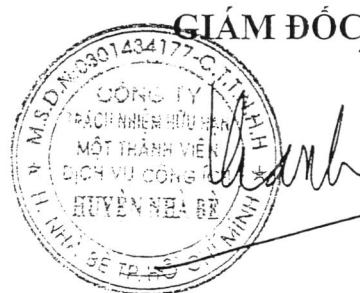
- Báo cáo chủ sở hữu kết quả thực hiện chuyển xếp lương mới đối với người lao động theo Biểu mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội.

- Báo cáo Hội đồng thành viên Công ty, chủ sở hữu những vướng mắc trong quá trình xây dựng thang lương, bảng lương, phụ cấp lương và chuyển xếp lương mới.

Điều 3. Các ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CT.HĐTV "b/c";
- KSV Công ty;
- Lưu VT.



Trần Phước Thành

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN NHÀ BÈ
**HỘI ĐỒNG XÂY DỰNG THANG LƯƠNG,
BẢNG LƯƠNG, PHỤ CẤP LƯƠNG VÀ
CHUYỂN XẾP LƯƠNG CỦA CÔNG TY**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ~~41~~/QĐ-HĐXDTL-BL

Nhà Bè, ngày ~~13~~ tháng 7 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thành lập tổ giúp việc của Hội đồng xây dựng thang lương, bảng lương,
phụ cấp lương và chuyển xếp lương của Công ty.**

HỘI ĐỒNG XÂY DỰNG THANG LƯƠNG, BẢNG LƯƠNG, PHỤ CẤP LƯƠNG VÀ CHUYỂN XẾP LƯƠNG CỦA CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN NHÀ BÈ

Căn cứ Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về tiền lương;

Căn cứ Thông tư số 17/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Hướng dẫn xây dựng thang lương, bảng lương, phụ cấp lương và chuyển xếp lương đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà Nước làm chủ sở hữu theo Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về tiền lương;

Căn cứ Quyết định số 2771/QĐ-UBND, ngày 25 tháng 6 năm 2010 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Dịch vụ công ích Nhà Bè thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Dịch vụ công ích huyện Nhà Bè;

Căn cứ Quyết định số 304/QĐ-UBND-TC ngày 03/7/2015 của Chủ tịch UBND Huyện Nhà Bè về việc bổ nhiệm lại Thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ công ích huyện Nhà Bè;

Căn cứ Quyết định số ~~40~~ /QĐ-CTY-TC ngày ~~13~~ tháng 7 năm 2015 của Giám đốc Công ty về việc thành lập Hội đồng xây dựng thang lương, bảng lương, phụ cấp lương và chuyển xếp lương của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ công ích huyện Nhà Bè;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay thành lập Tổ giúp việc của Hội đồng xây dựng thang lương, bảng lương, phụ cấp lương và chuyển xếp lương của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ công ích huyện Nhà Bè, gồm các thành viên sau:

- | | | |
|------------------------|---------------------------------|------------|
| 1. Ông Nguyễn Văn Hồng | Chức vụ: Phó Giám đốc; | Tổ trưởng; |
| 2. Ông Phạm Văn Bắc | Chức vụ: Phó Giám đốc; | Tổ phó; |
| 3. Bà Nguyễn Thị Phụng | Chức vụ: Trưởng phòng KH-SXKD; | Tổ viên; |
| 4. Bà Cao Phương Thảo | Chức vụ: Chủ tịch CĐCS Công ty; | Tổ viên; |

- | | | |
|--------------------------|------------------------------------|----------|
| 5. Bà Trần Thị Mỹ Dung | Chức vụ: Phó trưởng phòng TC-KT; | Tổ viên: |
| 6. Ông Đinh Quang Tùng | Chức vụ: Nhân viên phòng KH-SXKD; | Tổ viên: |
| 7. Ông Nguyễn Quang Hiền | Chức vụ: Nhân viên phòng TC-HC-QT; | Tổ viên: |

Điều 2. Nhiệm vụ Tổ giúp việc của Hội đồng xây dựng thang lương, bảng lương, phụ cấp lương và chuyển xếp lương của Công ty là giúp Hội đồng tổ chức rà soát, đánh giá, xác định các chức danh công việc; xây dựng các tiêu chí đánh giá, tổ chức đánh giá; dự kiến thang lương, bảng lương, phụ cấp lương và phương án chuyển xếp lương, hội thảo lấy ý kiến và tổng hợp kết quả báo cáo Hội đồng;

Điều 3. Chi phí

- Chi phí bồi dưỡng cho hoạt động của Tổ giúp việc là 500.000 đồng/ người/ trong suốt thời gian thực hiện;
- Chi phí nguyên vật liệu, dụng cụ để thực hiện chi theo thực tế;

Điều 4. Các ông (bà) có tên trong Điều 1 và Trưởng các Phòng, Ban, Đội có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Nhu điều 4;
- CT.HĐTV "b/c";
- KSV Công ty;
- Lưu VT.

**TM/HỘI ĐỒNG XÂY DỰNG THANG LƯƠNG,
BẢNG LƯƠNG, PHỤ CẤP LƯƠNG
VÀ CHUYỂN XẾP LƯƠNG
CHỦ TỊCH**



**Giám đốc Công ty
Trần Phước Thành**

UBND TP. HỒ CHÍ MINH
CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN NHÀ BÈ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 45 /HPT/

Nhà Bè, ngày 20 tháng 11 năm 2015

Ý kiến của Hội đồng thành viên Công ty
về thang lương, bảng lương, phụ cấp lương
và phương án chuyển xếp lương của Công ty.

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở Lao động-Thương binh và Xã hội TP.HCM.

- Căn cứ Bộ luật Lao động năm 2012;
- Căn cứ Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về tiền lương;
- Căn cứ Thông tư Số 17/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/4/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về hướng dẫn xây dựng thang lương, bảng lương, phụ cấp lương và chuyển xếp lương đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu theo Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về tiền lương;
- Căn cứ Văn bản số 19045/SLĐTBXH-LĐ ngày 14/9/2015 của Sở Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện Thông tư số 17/2015 /TT-BLĐTBXH ngày 22/4/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

Hội đồng thành viên Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên dịch vụ công ích huyện Nhà Bè đã tổ chức họp ngày 19/11/2015 để lấy ý kiến về thang bảng lương, phụ cấp lương và phương án chuyển xếp lương của Công ty và đã thống nhất một số ý kiến như sau:

1. Công ty lấy mức lương 3.500.000 đồng làm cơ sở để tính toán xây dựng thang bảng lương mới phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế của đơn vị hiện nay.
2. Về ngạch lương, các ngạch lương doanh nghiệp xây dựng đã phù hợp với tình hình hoạt động thực tế của doanh nghiệp, khoảng cách giữa các ngạch tương đối phù hợp.
3. Về bậc lương: số lượng các bậc của mỗi ngạch lương phù hợp với thực tế hoạt động của Công ty, khoảng cách chênh lệch giữa hai bậc lương liền kề đảm bảo ít nhất bằng 5% trở lên và mức lương thấp nhất của công việc giản đơn nhất trong điều kiện lao động bình thường đảm bảo cao hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định; các mức lương của công việc có điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đã đảm bảo cao hơn ít nhất 5% so với mức lương của công việc có độ phức tạp tương đương trong điều kiện lao động bình thường và

công việc có điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm cao hơn ít nhất 7% so với mức lương của công việc có độ phức tạp tương đương trong điều kiện lao động bình thường.

4. Về phụ cấp chức vụ và trách nhiệm Công ty xây dựng riêng phù hợp với tình hình hoạt động của đơn vị.
5. Thời hạn nâng bậc lương qua việc lấy ý kiến người lao động điều chỉnh thời gian nâng bậc lương của nhóm chức danh chuyên viên, cán sự, thừa hành, phục vụ là 4 năm lên 1 bậc là phù hợp.
6. Đối với những người có thành tích, cống hiến, đóng góp nhiều cho Công ty khi chuyển xếp lương nếu có vướng mắc thì Công ty xem xét, xử lý riêng từng trường hợp cụ thể.

Hội đồng thành viên Công ty thống nhất biểu quyết thông qua thang bảng lương, phụ cấp lương và phương án chuyển xếp lương báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Lao động thương binh và Xã hội TP.HCM cho ý kiến để Công ty đăng ký thực hiện.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CHỦ TỊCH *hanh*



Nguyễn Nữ Kiều

Số: 15/CV-CĐCS

Nhà Bè, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ý kiến của Ban chấp hành công đoàn cơ sở Công ty về hồ sơ đăng ký bảng lương, phụ cấp lương của Công ty.

Kính gửi: - Hội đồng thành viên Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty.

- Căn cứ Bộ luật Lao động năm 2012;
- Căn cứ Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về tiền lương;
- Căn cứ Thông tư Số 17/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/4/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về hướng dẫn xây dựng thang lương, bảng lương, phụ cấp lương và chuyển xếp lương đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu theo Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về tiền lương;
- Căn cứ Văn bản số 19045/SLĐTBXH-LĐ ngày 14/9/2015 của Sở Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện Thông tư số 17/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/4/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

Ban chấp hành công đoàn cơ sở Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên dịch vụ công ích huyện Nhà Bè đã tổ chức họp ngày 31/12/2015 để lấy ý kiến về hồ sơ đăng ký bảng lương, phụ cấp lương của Công ty và đã thống nhất một số ý kiến như sau:

1. Công ty lấy mức lương 3.500.000 đồng làm cơ sở để tính toán xây dựng thang bảng lương mới phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế của đơn vị hiện nay.
2. Về ngạch lương, các ngạch lương doanh nghiệp xây dựng đã phù hợp với tình hình hoạt động thực tế của doanh nghiệp, khoảng cách giữa các ngạch tương đối phù hợp.
3. Về bậc lương: số lượng các bậc của mỗi ngạch lương phù hợp với thực tế hoạt động của Công ty, khoảng cách chênh lệch giữa hai bậc lương liền kề đảm bảo ít nhất bằng 5% trở lên và mức lương thấp nhất của công việc giản đơn nhất trong điều kiện lao động bình thường đảm bảo cao hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định; các mức lương của công việc có điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đã đảm bảo cao hơn ít nhất 5% so với mức lương của công việc có độ phức tạp tương đương trong điều kiện lao động bình thường và công việc có điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm cao hơn ít nhất 7% so với mức

lương của công việc có độ phức tạp tương đương trong điều kiện lao động bình thường.

4. Về phụ cấp chức vụ và trách nhiệm Công ty xây dựng riêng phù hợp với tình hình hoạt động của đơn vị.
5. Thời hạn nâng bậc lương qua việc lấy ý kiến người lao động điều chỉnh thời gian nâng bậc lương của nhóm chức danh chuyên viên, cán sự, thừa hành là 4 năm lên 1 bậc là phù hợp, bảo vệ và phục vụ là 3 năm cho phù hợp.
6. Đối với những người có thành tích, cống hiến, đóng góp nhiều cho Công ty khi chuyển xếp lương nếu có vướng mắc thì Công ty xem xét, xử lý riêng từng trường hợp cụ thể.

Ban chấp hành công đoàn cơ sở Công ty thống nhất biểu quyết thông qua hồ sơ đăng ký bảng lương, phụ cấp lương của Công ty gửi đến Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc Công ty để hoàn thiện bản chính thức nộp về cấp trên .

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



Nhà Bè, ngày 28 tháng 12 năm 2015

BIÊN BẢN HỌP
HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC, HỘI ĐỒNG XÂY DỰNG THANG LƯƠNG, BẢNG LƯƠNG CỦA CÔNG TY.

Về việc thống nhất Hồ sơ đăng ký thang lương, bảng lương, phụ cấp lương và phương án chuyển xếp lương của Công ty để nộp về cấp trên.

Ngày 28/12/2015, lúc 09 giờ 30 phút, tại Phòng Chủ tịch Hội đồng thành viên, đ/c Huỳnh Ngũ Siêu – Chủ tịch Hội đồng thành viên đã chủ trì cuộc họp Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc, Hội đồng và Tổ giúp việc của Hội đồng Xây dựng thang lương, bảng lương, phụ cấp lương và phương án chuyển xếp lương của Công ty.

Thành phần tham dự:

- Có 03/03 Đ/c Hội đồng thành viên;
- Có 04/04 Đ/c Ban Giám đốc Công ty;
- Có 14/14 đ/c theo Quyết định số: 40/QĐ-CTY-TC ngày 13/7/2015 của Công ty về việc thành lập Hội đồng xây dựng thang lương, bảng lương, phụ cấp lương và phương án chuyển xếp lương của Công ty.
- Và 07/07 đ/c theo Quyết định số: 41/QĐ-CTY-TC ngày 13/7/2015 của Công ty về việc thành lập tổ giúp việc của Hội đồng xây dựng thang lương, bảng lương, phụ cấp lương và phương án chuyển xếp lương của Công ty.

Thư ký cuộc họp: Đ/c Đỗ Thành Lâm.

Nội dung cuộc họp:

- Đồng chí Siêu – Chủ tịch Hội đồng thành viên nêu lý do cuộc họp.
- Đ/c Tùng thông qua dự thảo Hồ sơ đăng ký thang lương, bảng lương, phụ cấp lương và phương án chuyển xếp lương của công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích huyện Nhà Bè.

Ý kiến đóng góp:

- Đ/c Siêu – Chủ tịch HĐQTV đề nghị về tiêu chuẩn chức danh như sau: Trưởng phòng, ban, đội thì phải tốt nghiệp Đại học và có năng lực phù hợp với công việc; Phó Trưởng phòng, ban, đội thì phải có bằng trung cấp trở lên và có năng lực phù hợp với công việc.
- Đ/c Thành – Giám đốc đề nghị trong bảng tiêu chuẩn chức danh đối với trường hợp có bằng Trung cấp Chính trị - Hành chính là cán sự.
- Có nhiều ý kiến đóng góp về phiên lương cũ qua lương mới (thì bậc 1, 2 cũ sẽ phiên qua bậc 1 mới) và cũng có ý kiến yêu cầu tổ giúp việc của Hội đồng xây dựng

thang lương, bảng lương nghiên cứu phương án phiên lương cũ qua lương mới theo số năm làm việc tại Công ty.

- Các nội dung còn lại các thành viên dự họp đều thống nhất.

*** Kết luận của đ/c Siêu – Chủ tịch Hội đồng thành viên.**

- Thống nhất Trưởng phòng, ban, đội thì phải tốt nghiệp Đại học và có năng lực phù hợp với công việc; Phó Trưởng phòng, ban, đội thì phải có bằng trung cấp trở lên và có năng lực phù hợp với công việc; còn đối với trường hợp có bằng Trung cấp Chính trị - Hành chính là cán sự.

- Giao tổ giúp việc của Hội đồng xây dựng thang lương, bảng lương điều chỉnh về tiêu chuẩn chức danh, cách phiên lương cũ qua lương mới cho phù hợp với tình hình ở Công ty và hoàn thiện bản chính thức nộp về cấp trên.

- Giao Giám đốc Công ty thực hiện thang lương, bảng lương, phụ cấp lương và phương án chuyển xếp lương mới của Công ty bắt đầu vào ngày 01/01/2016, nếu có vấn đề gì chưa hợp lý Hội đồng thành viên sẽ họp và điều chỉnh lại vào quý I năm 2016.

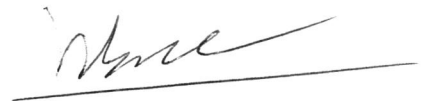
Cuộc họp kết thúc lúc 10 giờ 40 phút cùng ngày.

THƯ KÝ



Đỗ Thành Lâm

CHỦ TRÌ



Huỳnh Ngữ Siêu

Nhà Bè, ngày 23 tháng 12 năm 2015

BIÊN BẢN HỌP CB, CNV, NLĐ

Về việc đóng góp Hồ sơ đăng ký thang lương, bảng lương, phụ cấp lương và phương án chuyển xếp lương của Công ty.

Ngày 23/12/2015, lúc 10 giờ 30 phút, tại Hội trường Công ty, đ/c Trần Phước Thành - Giám đốc Công ty đã chủ trì cuộc họp cán bộ, công nhân viên, người lao động Về việc đóng góp Hồ sơ đăng ký thang lương, bảng lương, phụ cấp lương và phương án chuyển xếp lương của Công ty.

Thành phần tham dự:

- Có 130/151 cán bộ, công nhân viên, người lao động tham dự;
- Vắng 21/151 cán bộ, công nhân viên, người lao động (bận công tác và nghỉ phép).

Thư ký cuộc họp: Đ/c Đỗ Thành Lâm.

Nội dung cuộc họp:

- Đồng chí Thành – Giám đốc nêu lý do cuộc họp.
- Đ/c Tùng thông qua dự thảo Hồ sơ đăng ký thang lương, bảng lương, phụ cấp lương và phương án chuyển xếp lương của công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích huyện Nhà Bè.

Ý kiến đóng góp:

- Đ/c Linh – Đội trưởng Đội Vận chuyển có ý kiến theo bảng lương mới thì lương vận chuyển nước tăng nhưng lương vận chuyển rác lại giảm, mà hiện nay bộ phận vận chuyển nước giảm phần lớn còn lại là vận chuyển rác nên bình quân lương của Đội vận chuyển giảm so với lương cũ; và theo lương cũ là hình thức khoán Đội quản lý dễ nhưng theo lương mới thì tính theo thời gian Đội rất khó quản lý và điều động.

- Đ/c Mai – Đội phó Đội Vệ sinh cũng có ý kiến theo lương cũ là hình thức khoán Đội quản lý dễ nhưng theo lương mới thì tính theo thời gian Đội rất khó quản lý và điều động.

- Có nhiều ý kiến đóng góp về phiên lương cũ qua lương mới (thì bậc 1, 2 cũ sẽ phiên qua bậc 1 mới).

*** Kết luận của đ/c Thành – Giám đốc Công ty.**

Giao tổ giúp việc của Hội đồng xây dựng thang lương, bảng lương nghiên cứu điều chỉnh trình Hội đồng xây dựng thang lương, bảng lương về các ý kiến nêu trên cho phù hợp với tình hình ở Công ty để hoàn thiện bản chính thức nộp về cấp trên.

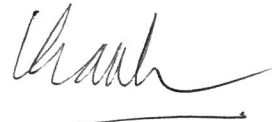
Cuộc họp kết thúc lúc 11 giờ 30 phút cùng ngày.

THƯ KÝ



Đỗ Thành Lâm

CHỦ TRÌ



Trần Phước Thành

NHÓM CHỨC DANH, CÔNG VIỆC

1. Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty
2. Giám đốc Công ty
3. Phó Giám đốc Công ty
4. Kiểm soát viên Công ty
5. Kế toán trưởng
6. Công nhân trực tiếp sản xuất kinh doanh:

6.1. Nhóm 1:

Công nhân quản lý công viên (như chăm sóc bảo quản công viên, cây hoa kiểng, cây xanh đường phố, ươm trồng cây).

6.2. Nhóm 2:

- Công nhân thu gom rác (gồm công nhân quét rác đường phố, công nhân thu gom rác y tế, công nhân thu gom rác kho, cơ quan, trường học, công nhân thu gom rác sinh hoạt, chợ).
- Công nhân vận hành xe rác.
- Công nhân nạo vét bùn, mương, cống thoát nước.
- Công nhân duy tu sửa chữa cầu, đường bộ.
- Công nhân xây mộ.

7. Lái xe:

7.1. Nhóm 1:

Lái xe con, xe tải, xe cầu, xe chuyên dùng không chở rác dưới 7 tấn; xe chuyên dùng chở rác dưới 3,5 tấn.

7.2. Nhóm 2:

Lái xe chuyên dùng chở rác từ 3,5 tấn đến dưới 7 tấn; công nhân lái xe tải, xe cầu, xe chuyên dùng không chở rác từ 7 tấn đến dưới 20 tấn.

7.3. Nhóm 3:

Lái xe chuyên dùng chở rác từ 7 tấn đến dưới 20 tấn.

8. Chuyên viên, kinh tế viên, kỹ sư, kiến trúc sư: (tốt nghiệp đại học trở lên) như:

- Chuyên viên Nhân sự - thi đua – khen thưởng.
- Chuyên viên Hành chánh – Tổng hợp.
- Chuyên viên Lao động tiền lương.
- Chuyên viên Quản trị mạng.
- Chuyên viên Kế hoạch.
- Chuyên viên Quản lý môi trường.

- Chuyên viên Kinh doanh.
- Chuyên viên Quản lý dự án.
- Chuyên viên Quản lý cơ sở hạ tầng.
- Kỹ sư điện.
- Kỹ sư cấp thoát nước công trình.
- Kỹ sư xây dựng.
- Kỹ sư cầu đường.
- Kế toán tổng hợp.
- Kế toán thanh toán tiền mặt.
- Kế toán công nợ - Liên doanh - Dự án.
- Kế toán thuế.
- Kế toán ngân hàng

9. Cán sự, kỹ thuật viên: (tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng . .) như :

- Cán sự Tổ chức – nhân sự - thi đua – khen thưởng.
- Cán sự văn thư – lưu trữ
- Cán sự Tổng hợp – Quản trang.
- Cán sự Tổng hợp- Xây dựng.
- Kế toán Thuế.
- Kế toán thanh toán tiền mặt.
- Kế toán ngân hàng.

Cán sự có trình độ cao đẳng được xếp vào bậc 2 khi mới tuyển dụng.

10. Nhân viên Thừa hành:

- Nhân viên thu tiền nhà.
- Nhân viên thủ quỹ ban quản trang.
- Nhân viên hành chánh – quản trị công sở.

11. Bảo vệ:

- Nhân viên bảo vệ tại Công ty.
- Nhân viên bảo vệ tại các đơn vị, bộ phận thuộc Công ty.

12. Phục vụ: (tạp vụ).

Nhà Bè, ngày 28 tháng 12 năm 2015

GIÁM ĐỐC



TRẦN PHƯỚC THÀNH

HỆ THỐNG BẢNG LƯƠNG, PHỤ CẤP LƯƠNG
của Công ty TNHH một thành viên dịch vụ công ích huyện Nhà Bè

TL TT vùng: 3,500
ĐVT: 1,000 đồng

1. Bảng lương công nhân trực tiếp sản xuất, kinh doanh	BẠC				
	I	II	III	IV	V
1.1. Nhóm 1 (mã C.01)					
Hệ số	1.07	1.13	1.20	1.28	1.37
Mức lương theo 3.500.000 đ	3,745	3,955	4,200	4,480	4,795
1.2. Nhóm 2 (mã C.02)					
Hệ số	1.13	1.20	1.28	1.37	1.47
Mức lương theo 3.500.000 đ	3,955	4,200	4,480	4,795	5,145
2. Bảng lương lái xe					
2.1.1 Nhóm 1 (mã D.01)					
Hệ số	1.20	1.28	1.37	1.47	
Mức lương theo 3.500.000 đ	4,200	4,480	4,795	5,145	
2.1.2 Nhóm 2 (mã D.02)					
Hệ số	1.26	1.35	1.45	1.56	
Mức lương theo 3.500.000 đ	4,410	4,725	5,075	5,460	
2.1.3 Nhóm 3 (mã D.03)					
Hệ số	1.29	1.39	1.50	1.62	
Mức lương theo 3.500.000 đ	4,515	4,865	5,250	5,670	
Bảng lương chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ, phục vụ	BẠC				
	I	II	III	IV	V
3. Chuyên viên (mã A.01)					
Hệ số	1.61	1.72	1.84	1.97	2.11
Mức lương theo 3.500.000 đ	5,635	6,020	6,440	6,895	7,385
4. Cán sự, kỹ thuật viên (mã A.02)	BẠC				
	I	II	III	IV	V
Hệ số	1.30	1.39	1.49	1.60	1.72
Mức lương theo 3.500.000 đ	4,550	4,865	5,215	5,600	6,020
5. Thừa hành (mã B.01)					
Hệ số	1.10	1.17	1.25	1.34	1.44
Mức lương theo 3.500.000 đ	3,850	4,095	4,375	4,690	5,040

6. Bảo vệ (mã B.02)					
Hệ số	1.08	1.14	1.21	1.29	
Mức lương theo 3.500.000 đ	3,780	3,990	4,235	4,515	
7. Phục vụ (mã B.03)					
Hệ số	1.07	1.13	1.20	1.28	
Mức lương theo 3.500.000 đ	3,745	3,955	4,200	4,480	

BẢNG PHỤ CẤP CHỨC VỤ QUẢN LÝ

I. Phụ cấp chức vụ

1.1. Trưởng phòng

Theo bảng lương mới	Hệ số	0.30
	Mức phụ cấp	1,050

1.2. Phó trưởng phòng

Theo bảng lương mới	Hệ số	0.25
	Mức phụ cấp	875

II. Phụ cấp trách nhiệm

2.1 Đội trưởng, trưởng ban

Mức phụ cấp bằng 9% của mức lương chức danh hoặc công việc trong bảng lương đang hưởng

2.2 Đội phó, Phó ban

Mức phụ cấp bằng 7% của mức lương chức danh hoặc công việc trong bảng lương đang hưởng

2.3 Tổ trưởng

Mức phụ cấp bằng 5% của mức lương chức danh hoặc công việc trong bảng lương đang hưởng

2.4 Thủ quỹ

Mức phụ cấp bằng 3% của mức lương chức danh hoặc công việc trong bảng lương đang hưởng

Nhà Bè, ngày 28 tháng 12 năm 2015 

GIÁM ĐỐC



TRẦN PHƯỚC THÀNH

BẢNG THUYẾT MINH CÁCH XÂY DỰNG BẢNG LƯƠNG MỚI

- Căn cứ Bộ luật Lao động năm 2012;
- Căn cứ Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về tiền lương;
- Căn cứ Thông tư Số 17/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/4/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về hướng dẫn xây dựng thang lương, bảng lương, phụ cấp lương và chuyển xếp lương đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu theo Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về tiền lương;

Nay Công ty TNHH một thành viên dịch vụ công ích huyện Nhà Bè thuyết minh cách xây dựng bảng lương mới thay thế bảng lương theo Nghị định 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004, cụ thể như sau:

1. Nhóm chức danh công việc:

Sau khi Công ty thống kê, rà soát các chức danh nghề, công việc hiện tại của lao động trực tiếp sản xuất, kinh doanh, lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ và lao động quản lý. Công ty đã phân thành các nhóm chức danh công việc theo bảng nhóm chức danh công việc (đính kèm bảng nhóm chức danh công việc).

2. Đánh giá độ phức tạp công việc:

Công ty đánh giá độ phức tạp công việc của các loại lao động bằng phương pháp cho điểm các yếu tố, bao gồm:

- Thời gian hoặc trình độ đào tạo;
- Trách nhiệm đối với kết quả công việc, tính mạng con người, tài sản và phương tiện làm việc.
- Kỹ năng, thời gian tích lũy kinh nghiệm;
- Mức độ ảnh hưởng của công việc, sản phẩm hoặc quyết định quản lý;

Ngoài ra, nhóm yếu tố về điều kiện lao động và chức vụ thì Công ty xác định riêng.

3. Khung phức tạp công việc:

Căn cứ khung độ phức tạp công việc của các loại lao động quy định tại Phụ lục số I ban hành kèm theo Thông tư 17/2015/TT-BLĐTBXH, công ty xác định tỷ trọng các yếu tố phản ánh độ phức tạp công việc đối với từng loại lao động của công ty. (Riêng yếu tố điều kiện lao động được xác định theo Điều 6 Thông tư 17/2015/TT-BLĐTBXH) cụ thể như sau:

Theo mục 6, Phụ lục số 1 quy định điểm tối đa đối với Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty hạng I là 80 điểm; công ty hạng II và III là 75 điểm. Dựa vào số điểm này công ty tính tương ứng theo tỷ trọng quy định tại biểu số 1, phụ lục số 1 ta sẽ có khung điểm phức tạp công việc:

Nhóm yếu tố	Lao động trực tiếp sản xuất, kinh doanh		Bảng lương lao động chuyên môn, kỹ thuật, phục vụ (điểm tối đa bậc 1)		Viên chức quản lý (điểm tối đa)
	Thang lương (điểm tối đa bậc cao nhất)	Bảng lương (điểm tối đa bậc 1)	Ngạch chuyên viên, kỹ sư (hoặc tương đương)	Ngạch cán sự, kỹ thuật viên (hoặc tương đương)	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Thời gian đào tạo hoặc trình độ đào tạo	8	20	6	4	24
2. Trách nhiệm	10	18	9	7.5	24
3. Kỹ năng, thời gian tích lũy kinh nghiệm	8	8	6	4	12
4. Mức độ ảnh hưởng của công việc, sản phẩm, quyết định	10	10	7	5.5	20
Tổng cộng điểm	36	56	28	21	80
Công ty hạng I	36	56	28	21	80
Công ty Hạng II và hạng III	33.75	52.5	26.25	19.68	75

Ví dụ:

- **Tính điểm tối đa theo nhóm yếu tố của viên chức quản lý:**

100 điểm tương ứng với 30 điểm (thời gian đào tạo)

Do đó 80 điểm tương ứng với 24 điểm (thời gian đào tạo)

Tương tự ta sẽ tính được yếu tố Trách nhiệm là 24 điểm; yếu tố Kỹ năng là 12 điểm; yếu tố Mức độ ảnh hưởng của công việc là 20 điểm.

- **Tính tổng điểm tối đa bậc 1 theo bảng lương của lao động trực tiếp sản xuất kinh doanh:**

100 điểm tương ứng với 70 điểm

80 điểm tương ứng với 56 điểm

Riêng tổng điểm tối đa đối với bậc 1 ngạch chuyên viên và các sự theo điểm b, mục 6 phụ lục số 1.

Theo phụ lục 1 quy định: Công ty có thể điều chỉnh tỷ trọng điểm giữa các yếu tố để đánh giá độ phức tạp nhưng không được làm thay đổi tương quan tổng tỷ trọng điểm của từng loại lao động tại Biểu số 1.

4. Bảng lương lao động trực tiếp sản xuất, kinh doanh:

Bảng lương của lao động trực tiếp sản xuất, kinh doanh. Bảng lương này xây dựng đối với chức danh nghề, công việc gắn với tiêu chuẩn chuyên môn, kỹ thuật nhưng không phân chia được theo mức độ phức tạp kỹ thuật của từng bậc cụ thể. Do đó bảng lương sẽ áp dụng đối với công nhân trực tiếp sản xuất kinh doanh nhóm 1, nhóm 2 mà không xác định được cấp bậc kỹ thuật và công nhân lái xe nhóm 1,2,3 (như: công nhân bảo quản công viên, công nhân thu gom rác, công nhân vận hành xe rác, công nhân nạo vét bùn mương, cống thoát nước, công nhân duy tu sửa chữa cầu, đường bộ, công nhân xây mộ, công nhân lái xe nhóm 1, 2, 3).

Các tiêu chí đánh giá, xây dựng bảng lương lao động trực tiếp sản xuất

(Áp dụng đối với chức danh nghề, công việc gắn với tiêu chuẩn chuyên môn, kỹ thuật nhưng không phân chia được theo mức độ phức tạp kỹ thuật của từng bậc cụ thể)

Nhóm yếu tố	Tiêu chí đánh giá	Thang điểm	Điểm trung bình
1. Thời gian đào tạo hoặc trình độ đào tạo (để thực hiện được công việc)	Tốt nghiệp phổ thông cơ sở	0-1	0,5
	Tốt nghiệp phổ thông trung học	2-3	2,5
	Tốt nghiệp phổ thông cơ sở, có thời gian học nghề 3-6 tháng	3-4	3,5
	Tốt nghiệp phổ thông trung học có thời gian học nghiệp vụ 3-6 tháng	4-5	4,5
	Tốt nghiệp phổ thông cơ sở qua đào tạo nghiệp vụ hoặc tay nghề từ 1-1,5 năm		
	Tốt nghiệp trường kỹ thuật (PTTH đào tạo 2 năm; PTCS đào tạo 3 năm)	5-6	5,5
	Tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp	6-7	6,5
	Tốt nghiệp công nhân kỹ thuật bồi dưỡng thêm về chuyên môn nghiệp vụ từ 6-9 tháng		
	Tốt nghiệp THCN và một số lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ từ 6-9 tháng	7-9	8
	Công nhân kỹ thuật qua đào tạo chuyên sâu 2 năm		
2. Trách nhiệm (đối với kết quả công việc, tính mạng con người, tài sản và phương tiện làm việc)	Yêu cầu trách nhiệm thấp đối với kết quả công việc hoặc phương tiện làm việc hoặc tính mạng con người	2-4	3
	Yêu cầu trách nhiệm trung bình đối với kết quả công việc hoặc phương tiện làm việc hoặc công việc có thể gây tai nạn đối với tính mạng con người	4-8	6

	Yêu cầu trách nhiệm cao đối với kết quả công việc hoặc phương tiện làm việc hoặc công việc liên quan nguy hiểm đối với tính mạng con người	8-12	10
	Yêu cầu trách nhiệm rất cao đối với kết quả công việc hoặc luôn phải thận trọng đối với phương tiện làm việc hoặc thực hiện sai sót có thể gây chết người, đòi hỏi phải trực tiếp đảm bảo tính mạng con người	12-18	15
3. Kỹ năng, thời gian tích lũy kinh nghiệm (để làm thành thạo công việc)	Công việc không cần kỹ năng, kinh nghiệm (có thể làm được ngay)	0-2	1
	Công việc giản đơn ít thay đổi, yêu cầu tích lũy kinh nghiệm dưới 01 năm	2-3	2,5
	Công việc yêu cầu có kỹ năng, tích lũy kinh nghiệm từ 01 đến 02 năm	3-4	3,5
	Công việc yêu cầu có kỹ năng, tích lũy kinh nghiệm ít nhất 03 năm	4-5	4,5
	Công việc yêu cầu có kỹ năng, tích lũy kinh nghiệm ít nhất 05 năm	5-6	5,5
	Công việc yêu cầu có kỹ năng, tích lũy kinh nghiệm ít nhất 7 năm	6-7	6,5
	Công việc yêu cầu có kỹ năng, tích lũy kinh nghiệm trên 10 năm để thực hiện được bậc cao nhất	7-8	7,5
4. Mức độ ảnh hưởng của công việc, sản phẩm, quyết định	Công việc, sản phẩm mang tính đơn lẻ, không ảnh hưởng đến công việc, sản phẩm khác	0-1	0,5
	Công việc, sản phẩm ảnh hưởng đến công việc, sản phẩm khác hoặc ảnh hưởng đến tổ đội, dây truyền sản xuất	1-5	3
	Công việc, sản phẩm ảnh hưởng quyết định đến công việc, sản phẩm khác hoặc ảnh hưởng đến tổ đội, dây truyền sản xuất	5-10	7,5
CHẤM ĐIỂM			
Đối tượng áp dụng	Tiêu chí	Điểm thấp nhất	Điểm cao nhất
1. Bảng lương công nhân nhóm 1 (mã C.01)	1. Thời gian đào tạo hoặc trình độ đào tạo	2	2.5
	2. Trách nhiệm	4.5	5

	3. Kỹ năng, thời gian tích lũy kinh nghiệm	2	4
	4. Mức độ ảnh hưởng của công việc, sản phẩm, quyết định	2	2
	Tổng cộng	10.5	13.5
2. Lái xe nhóm 1 (mã D.01)	1. Thời gian đào tạo hoặc trình độ đào tạo	3	4
	2. Trách nhiệm	4.5	5.5
	3. Kỹ năng, thời gian tích lũy kinh nghiệm	2.5	3.5
	4. Mức độ ảnh hưởng của công việc, sản phẩm, quyết định	2	2
	Tổng cộng	12	15

5. Bảng lương lao động chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ, phục vụ:

Bảng lương này xây dựng đối với chức danh gắn với tiêu chuẩn chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ và thời gian tích lũy kinh nghiệm để thực hiện tốt công việc.

Các tiêu chí đánh giá, xây dựng bảng lương lao động chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ, phục vụ

Nhóm yếu tố công việc bậc 1	Tiêu chí đánh giá	Thang điểm	Điểm trung bình
1. Thời gian đào tạo hoặc trình độ đào tạo (để thực hiện được công việc)	Không yêu cầu qua đào tạo	0-2	1
	Trình độ sơ cấp và tương đương trở lên	2-3	2,5
	Trình độ trung cấp và tương đương trở lên	3-4	3,5
	Trình độ cao đẳng và tương đương	4-5	4,5
	Trình độ đại học	5-6	5,5
	Trình độ đại học trở lên và có thêm thời gian bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ	6-7	6,5
2. Trách nhiệm (đối với kết quả)	Công việc đơn giản, chỉ yêu cầu kiểm tra sơ bộ kết quả công việc được giao	0-4	2

công việc, tính mạng con người, tài sản và phương tiện làm việc)	Công việc đòi hỏi kiểm tra chặt chẽ từng phần công việc và kết quả cuối cùng hoặc đòi hỏi kiểm tra công việc của một nhóm người hoặc phòng	4-5	4,5
	Công việc phức tạp đòi hỏi phải kiểm tra đồng bộ một lĩnh vực công tác	5-7	6
	Công việc đòi hỏi kiểm tra công việc của phòng		
	Công việc rất phức tạp đòi hỏi phải kiểm tra đồng bộ và kiểm tra công việc của các đơn vị	7-9	8
3. Kỹ năng, thời gian tích lũy kinh nghiệm (để làm thành thạo công việc)	Làm được ngay, không cần kỹ năng kinh nghiệm	0-2	1
	Làm công việc của ngạch có độ phức tạp thấp hơn liền kề và có thâm niên từ 5 đến 6 năm	2-3	2,5
	Làm công việc của ngạch có độ phức tạp thấp hơn, cùng trình độ đào tạo và có thâm niên từ 5 đến 6 năm	3-4	3,5
	Làm công việc của ngạch có độ phức tạp thấp hơn, cùng trình độ đào tạo và có thâm niên từ 7 đến 10 năm	4-6	5
4. Mức độ ảnh hưởng của công việc, sản phẩm, quyết định	Công việc không ảnh hưởng đến phòng, ban, đoàn thể hoặc Công ty	0-3	1,5
	Công việc có ảnh hưởng ở mức độ thấp đến phòng, ban	3-4	3,5
	Công việc có ảnh hưởng ở mức độ trung bình đến phòng, ban	4-5	4,5
	Công việc ảnh hưởng lớn đến phòng, ban hoặc ảnh hưởng đến cả Công ty	5-7	6

Điểm trung bình của lao động đơn giản nhất Công ty (lao động phục vụ, tạp vụ) 10 điểm

CHẤM ĐIỂM

Đối tượng áp dụng	Tiêu chí	Điểm thấp nhất	Điểm cao nhất
1.Nhóm chuyên viên (mã A.01)	1. Thời gian đào tạo hoặc trình độ đào tạo	5	5.5
	2. Trách nhiệm	4	5.5
	3. Kỹ năng, thời gian tích lũy kinh nghiệm	3	5
	4. Mức độ ảnh hưởng của công việc, sản phẩm, quyết định	4	5
	Tổng cộng	16	21
2.Nhóm cán sự, kỹ thuật viên (mã A.02)	1. Thời gian đào tạo hoặc trình độ đào tạo	4	4.5
	2. Trách nhiệm	3.5	4.5
	3. Kỹ năng, thời gian tích lũy kinh nghiệm	2	3.5
	4. Mức độ ảnh hưởng của công việc, sản phẩm, quyết định	3.5	4.5
	Tổng cộng	13	17
3.Nhóm thừa hành (mã B.01)	1. Thời gian đào tạo hoặc trình độ đào tạo	3	3.5
	2. Trách nhiệm	3	4
	3. Kỹ năng, thời gian tích lũy kinh nghiệm	2	3
	4. Mức độ ảnh hưởng của công việc, sản phẩm, quyết định	3	4
	Tổng cộng	11	14.5
4.Nhóm bảo vệ (mã B.02)	1. Thời gian đào tạo hoặc trình độ đào tạo	2	2.5
	2. Trách nhiệm	3	4
	3. Kỹ năng, thời gian tích lũy kinh nghiệm	2	3
	4. Mức độ ảnh hưởng của công việc, sản phẩm, quyết định	3.5	3.5

	Tổng cộng	10.5	13
5.Nhóm phục vụ (mã B.03)	1. Thời gian đào tạo hoặc trình độ đào tạo	2	
	2. Trách nhiệm	3	
	3. Kỹ năng, thời gian tích lũy kinh nghiệm	2	
	4. Mức độ ảnh hưởng của công việc, sản phẩm, quyết định	3	
	Tổng cộng	10	

6. Chấm điểm:

- Sau khi xây dựng các tiêu chí và điểm cụ thể của bảng lương Công ty dự kiến tổ chức đánh giá độ phức tạp của từng nhóm công việc thông qua việc phát phiếu để người lao động tự đánh giá (theo mẫu của TT 17). Tuy nhiên, việc sử dụng phương pháp này, người lao động thường có xu hướng nâng cao vai trò, tầm quan trọng công việc của mình. Do đó áp dụng phương pháp phát phiếu tự đánh giá cho điểm của người lao động thì rất khó để xây dựng chính xác. Do đó Công ty đã áp dụng phương pháp chuyên gia để đánh giá điểm trên phiếu điểm của người lao động nhằm đảm bảo việc đánh giá được chính xác hơn.
- Ở đây Công ty chỉ tính điểm của bậc thấp nhất và cao nhất của từng nhóm chức danh, công việc. Riêng điểm của các bậc còn lại thì Công ty tự cân đối sao cho phù hợp và đảm bảo cân đối với các nhóm chức danh, công việc khác trong công ty.

Lưu ý: (khi đánh giá chấm điểm)

- **Thời gian hoặc trình độ đào tạo:** Khi cho điểm, dựa vào mức độ phức tạp của công việc đòi hỏi cấp đào tạo mà cho điểm, không cho điểm theo trình độ đào tạo của người thực hiện công việc.
- **Trách nhiệm đối với kết quả công việc, tính mạng con người, tài sản và phương tiện làm việc:** Trách nhiệm đối với các quyết định phụ thuộc vào tính độc lập, quan trọng của công việc
- **Kỹ năng, thời gian tích lũy kinh nghiệm:** Khi đánh giá chỉ tính thời gian tích lũy kinh nghiệm đối với nghề, công việc yêu cầu, không tính thời gian tích lũy kinh nghiệm chung của người lao động.

7. Xây dựng hệ số lương:

Công ty xác định công việc của lao động phục vụ là lao động giản đơn nhất trong điều kiện lao động bình thường nhất trong công ty. Công ty lấy điểm của lao động phục vụ làm cơ sở để tính toán hệ số lương của các nhóm công việc khác trong Công ty như sau:

Ví dụ:

Công nhân nhóm 1:

Hệ số bậc thấp nhất = Tổng điểm thấp nhất: tổng điểm của lao động phục vụ = $10,5 / 10 = 1,05$

Hệ số bậc cao nhất = Tổng điểm cao nhất: tổng điểm của lao động phục vụ = $13,5/10 = 1,35$

Lái xe nhóm 1:

Hệ số bậc thấp nhất = Tổng điểm thấp nhất: tổng điểm của lao động phục vụ = $12/10 = 1,20$

Hệ số bậc cao nhất = Tổng điểm cao nhất: tổng điểm của lao động phục vụ = $15/10 = 1,50$

Thực hiện tính toán tương tự ta sẽ có các hệ số lương bậc cao nhất và thấp nhất của từng nhóm chức danh công việc còn lại.

Trên cơ sở hệ số lương tính toán, Công ty đã cân đối, điều chỉnh lại cho phù hợp với tương quan của các nhóm lương trong công ty, cụ thể:

BẢNG TÍNH HỆ SỐ LƯƠNG

Đối tượng	Tổng điểm		Hệ số tính toán		Hệ số sau khi cân đối, điều chỉnh	
	Điểm thấp nhất	Điểm cao nhất	Hệ số bậc thấp nhất	Hệ số bậc cao nhất	Hệ số bậc thấp nhất	Hệ số bậc cao nhất
1. Bảng lương công nhân nhóm 1 (mã C.01)	10.5	13.5	1.05	1.35	1.07	1.37
2. Lái xe nhóm 1 (mã D.01)	12	15	1.20	1.50	1.20	1.50
3. Nhóm chuyên viên (mã A.01)	16	21	1.60	2.10	1.61	2.11
4. Nhóm cán sự, kỹ thuật viên (mã A.02)	13	17	1.30	1.70	1.30	1.72
5. Nhóm thừa hành (mã B.01)	11	14.5	1.10	1.45	1.10	1.44
6. Nhóm bảo vệ (mã B.02)	10.5	13	1.05	1.30	1.08	1.29
7. Điểm thấp nhất lao động phục vụ (mã B.03)	10		1.00		1.07	1.28

Từ bảng hệ số trên, Công ty tính toán hệ số lương của các bậc còn lại trong công ty đảm bảo theo quy định của Thông tư 17/2015/TT-BLĐTBXH.

8. Bảng lương mới:

Công ty lấy mức lương 3.500.000 đồng làm cơ sở để tính toán bảng lương mới.

Theo điều 8 của TT17 quy định:

- Các mức lương phải bảo đảm: mức lương thấp nhất của công việc hoặc chức danh giản đơn nhất trong điều kiện lao động bình thường không được thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định;
- Khoảng cách chênh lệch giữa hai bậc lương liền kề ít nhất bằng 5%.
- Mức lương của công việc hoặc chức danh có điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm phải cao hơn ít nhất 5%; công việc hoặc chức danh có điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm phải cao hơn ít nhất 7% so với mức lương của công việc hoặc chức danh có độ phức tạp tương đương trong điều kiện lao động bình thường.

8.1. Bảng lương công nhân trực tiếp sản xuất, kinh doanh:

8.1.1. Nhóm 1(mã C.01):

❖ **Đối tượng áp dụng:**

- Công nhân quản lý công viên (như công nhân chăm sóc bảo quản công viên, công nhân chăm sóc bảo quản cây hoa kiểng, cây xanh đường phố, công nhân ươm trồng cây. . .)

❖ Theo hướng dẫn tại mục 2- điều 8 TT 17: mức lương thấp nhất của công việc hoặc chức danh đòi hỏi lao động qua đào tạo, học nghề phải cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định. Do đó Công ty đã điều chỉnh lại hệ số lương bậc 1 của công nhân nhóm 1 là 1,07.

❖ Thông qua việc chấm điểm Công ty xác định hệ số lương cao nhất của công nhân nhóm 1 là 1,35. Tuy nhiên, Công ty đã điều chỉnh lại hệ số cao nhất là 1,37 cho phù hợp.

❖ Tỷ lệ giãn cách giữa hai bậc lương liền kề tăng lũy tiến trung bình 6.38%.

8.1.2. Nhóm 2 (mã C.02):

❖ **Đối tượng áp dụng:** Là những công nhân làm việc trong điều kiện nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, bao gồm:

- Công nhân thu gom rác (như công nhân quét rác đường phố, công nhân thu gom rác y tế, công nhân thu gom rác kho, công nhân thu gom rác cơ quan, trường học, công nhân quét rác sinh hoạt, rác chợ).
- Công nhân vận hành xe rác (phụ xế).
- Công nhân nạo vét bùn mương, cống thoát nước.
- Công nhân duy tu sửa chữa cầu, đường bộ.
- Công nhân xây mộ.

❖ Hệ số lương bậc 1 của nhóm 2 cao hơn so với bậc 1 của công nhân làm việc trong điều kiện bình thường ít nhất là 5% nên ta có $1,07 \times 1,06 = 1,1342$ làm tròn thành 1,13.

❖ Hệ số lương của các bậc 2, 3, 4, 5 trong bảng lương công nhân nhóm 2: Công ty vẫn giữ tỷ lệ tăng hệ số lương tương ứng như các bậc 2, 3, 4, 5 trong bảng lương công nhân

nhóm 1, đồng thời đảm bảo các hệ số này cao hơn hệ số lương tương ứng của các bậc 2, 3, 4, 5 trong thang bảng lương công nhân nhóm 1 trên 5%.

❖ Tỷ lệ giãn cách giữa hai bậc lương liền kề tăng lũy tiến trung bình 6.80%.

8.2. Bảng lương lái xe:

❖ Theo bảng lương 205 thì lái xe có 4 bậc nên Công ty vẫn giữ 4 bậc.

8.2.1. Nhóm 1 (mã D.01):

❖ *Đối tượng áp dụng:*

- Công nhân lái xe con, xe tải, xe cầu, xe chuyên dùng không chở rác dưới 7 tấn, xe chuyên dùng chở rác dưới 3,5 tấn.

❖ Để lái được xe thì công nhân phải trải qua thời gian đào tạo nhất định, trong quá trình lái xe người tài xế cũng phải chịu nhiều áp lực, rủi ro, nguy hiểm. Tuy nhiên, theo thang bảng lương ND 205 hiện nay thì hệ số lương của lái xe lại thấp hơn hệ số lương của phụ xe. Đây là điều chưa hợp lý trong thang bảng lương cũ. Để khắc phục điều này, khi xây dựng thang bảng lương mới, Công ty xác định lương của lái xe phải cao hơn phụ xe.

❖ Thông qua việc chấm điểm và cân đối giữa hệ số lương của lái xe và phụ xe, Công ty xác định được hệ số lương bậc thấp và cao nhất của lái xe nhóm 1 là 1,20 và 1,47.

❖ Tỷ lệ giãn cách giữa hai bậc lương liền kề tăng lũy tiến trung bình 7%.

8.2.2. Nhóm 2 (mã D.02):

❖ *Đối tượng áp dụng:*

- Công nhân lái xe chuyên dùng chở rác từ 3,5 tấn đến dưới 7 tấn, công nhân lái xe tải, xe cầu, xe chuyên dùng không chở rác từ 7 tấn đến dưới 20 tấn.

❖ Hệ số lương bậc 1 của nhóm 2 cao hơn so với bậc 1 của lái xe nhóm 1 ít nhất là 5% nên ta có $1,20 \times 1,05 = 1,26$.

❖ Hệ số lương của các bậc 2, 3, 4 trong bảng lương lái xe nhóm 2 Công ty vẫn giữ tỷ lệ tăng hệ số lương tương ứng như các bậc 2, 3, 4 trong bảng lương lái xe nhóm 1. Đồng thời đảm bảo các hệ số này cao hơn hệ số lương tương ứng của các bậc 2, 3, 4 trong bảng lương lái xe nhóm 1 trên 5%.

❖ Tỷ lệ giãn cách giữa hai bậc lương liền kề tăng lũy tiến trung bình 7,38%.

8.2.3. Nhóm 3 (mã D.03):

❖ *Đối tượng áp dụng:*

- Công nhân lái xe chuyên dùng chở rác từ 7 tấn đến dưới 20 tấn.

❖ Hệ số lương bậc 1 nhóm 3 cao hơn so với bậc 1 của lái xe nhóm 1 ít nhất là 7%. Công ty lấy 7,5% nên ta có $1,20 \times 1,075 = 1,29$.

- ❖ Hệ số lương của các bậc 2, 3, 4 trong bảng lương lái xe nhóm 3 Công ty vẫn giữ tỷ lệ tăng hệ số lương tương ứng như các bậc 2, 3, 4 trong bảng lương lái xe nhóm 1, đồng thời đảm bảo các hệ số này cao hơn hệ số lương tương ứng của các bậc 2, 3, 4 trong bảng lương lái xe nhóm 1 trên 7%.
- ❖ Tỷ lệ giãn cách giữa hai bậc lương liền kề tăng lũy tiến trung bình 7,89%.

8.3. Bảng lương Chuyên viên (mã A.01):

❖ Đối tượng áp dụng:

- Chuyên viên (gồm những người tốt nghiệp đại học và tương đương trở lên như cử nhân, kỹ sư, kiến trúc sư . . .)
- ❖ Theo hướng dẫn tại mục 2- điều 7 TT 17 có ghi: Mức lương trung bình áp dụng đối với chức danh, công việc đòi hỏi mức độ phức tạp trung bình, được xác định đối với chức danh, công việc yêu cầu người lao động tốt nghiệp đại học và tương đương đã qua thời gian thử việc và xác định trong khoảng từ 1,5 đến 2,34 lần so với mức lương thấp nhất. Do đó Công ty điều chỉnh lại hệ số lương bậc 1 là 1,61 (đây là mức tối thiểu) và hệ số lương bậc cao nhất của chuyên viên là 2.11.
- ❖ Tỷ lệ giãn cách giữa các bậc lương liền kề tăng lũy tiến trung bình 7%.

8.4. Bảng lương cán sự, kỹ thuật viên (mã A.02):

❖ Đối tượng áp dụng:

- Cán sự (gồm những người tốt nghiệp trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp).
- Cán sự có trình độ cao đẳng được xếp vào bậc 2 khi mới tuyển dụng.
- ❖ Thông qua việc chấm điểm Công ty xác định hệ số thấp nhất và cao nhất của nhóm cán sự, kỹ thuật viên là 1,30 và 1,70. Tuy nhiên, Công ty đã điều chỉnh lại hệ số cao nhất là 1,72 cho phù hợp.
- ❖ Tỷ lệ giãn cách giữa các bậc lương liền kề tăng lũy tiến trung bình 7,25%.

8.5. Bảng lương thừa hành (mã B.01):

❖ Đối tượng áp dụng:

- Nhân viên có nghiệp vụ sơ cấp (như nhân viên thu tiền bảo quản mộ, thu tiền nhà, nhân viên hành chính, quản trị công sở).

Thông qua việc chấm điểm, Công ty xác định được hệ số lương thấp nhất và cao nhất của nhóm nghiệp vụ thừa hành là 1,10 và 1,45. Tuy nhiên, Công ty đã điều chỉnh lại hệ số cao nhất là 1,44 cho phù hợp.

- ❖ Tỷ lệ giãn cách giữa các bậc lương liền kề tăng lũy tiến trung bình 6.97%.

8.6. Bảng lương bảo vệ (mã B.02):

❖ Đối tượng áp dụng:

- Nhân viên bảo vệ Công ty và nhân viên bảo vệ tại các đơn vị, bộ phận thuộc Công ty.
- ❖ Thông qua việc chấm điểm Công ty xác định hệ số lương thấp nhất và cao nhất của bảo vệ là 1,05 và 1,30. Tuy nhiên, Công ty điều chỉnh lại là 1,08 và 1,29.

- ❖ Tỷ lệ giãn cách giữa các bậc lương liền kề tăng lũy tiến trung bình 6,10%.

8.7. Bảng lương phục vụ (mã B.03):

- ❖ **Đối tượng áp dụng:** Nhân viên phục vụ.
- ❖ Đây là công việc có độ phức tạp thấp nhất trong điều kiện bình thường nhất. Do lao động phục vụ cũng được coi là lao động có đào tạo nên Công ty đã điều chỉnh lại hệ số lương thấp nhất của nhóm phục vụ là 1,07. Hệ số lương cao nhất là 1,28.
- ❖ Tỷ lệ giãn cách giữa các bậc lương liền kề tăng lũy tiến trung bình 6,16%.

9. Chế độ phụ cấp lương:

Công ty không xây dựng bảng lương riêng đối với người lao động giữ chức vụ quản lý nên Công ty đã sử dụng chế độ phụ cấp lương.

a. Phụ cấp chức vụ:

- ❖ **Đối tượng áp dụng:** Trưởng phòng, phó trưởng phòng .
Công ty quy định Trưởng phòng, phó trưởng phòng hưởng lương chuyên môn, cộng phụ cấp chức vụ.
- ❖ Theo mục 6.b, điều 11, TT 17 quy định: mức phụ cấp, bảo đảm cao nhất không vượt quá 15% mức lương chuyên môn, nghiệp vụ cao nhất trong bảng lương của lao động chuyên môn, nghiệp vụ. Công ty lấy mức lương cao nhất nhóm chuyên viên nhân với 14% (lấy $7.385.000 \times 14\% = 1.033.900$ đồng, quy đổi thành hệ số phụ cấp: $(1.033.900 / 3.500.000) = 0.295$, làm tròn thành 0.30. Do đó Công ty chọn hệ số phụ cấp đối với trưởng phòng là 0,30; phó trưởng phòng là 0,24.

b. Phụ cấp trách nhiệm:

- ❖ **Đối tượng áp dụng:** Người lao động làm một số công việc thuộc công tác quản lý (như tổ trưởng, tổ phó, đội trưởng, đội phó, quản đốc, đốc công, trưởng ca, phó trưởng ca, trưởng kíp, phó trưởng kíp và chức danh tương tự) hoặc công việc đòi hỏi trách nhiệm cao hơn so với trách nhiệm đã tính trong mức lương của bảng lương (như thủ quỹ, thủ kho, thu ngân và chức danh tương tự).
- ❖ Theo mục 2, điều 11, TT 17 quy định: mức phụ cấp cao nhất không vượt quá 10% mức lương của công việc hoặc chức danh trong thang lương, bảng lương. Chúng tôi lấy mức phụ cấp của Đội trưởng, Trưởng ban bằng 9% của mức lương chức danh hoặc công việc trong bảng lương đang hưởng; Đội phó, phó Ban bằng 7% của mức lương chức danh hoặc công việc trong bảng lương đang hưởng; Tổ trưởng bằng 5% của mức lương chức danh hoặc công việc trong bảng lương đang hưởng; Thủ quỹ bằng 3% của mức lương chức danh hoặc công việc trong bảng lương đang hưởng.

Nhà Bè, ngày 28 tháng 12 năm 2015

GIÁM ĐỐC



TRẦN PHƯỚC THÀNH

PHƯƠNG ÁN

Chuyển xếp lương cũ sang lương mới đối với người lao động
của Công ty TNHH một thành viên dịch vụ công ích huyện Nhà Bè.

- Căn cứ Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về tiền lương;

- Căn cứ Thông tư số 17/2015/TT- BLĐTBXH ngày 22/04/2015 của bộ Lao động Thương binh và Xã hội về hướng dẫn xây dựng thang lương, bảng lương, phụ cấp lương và chuyển xếp lương đối với người lao động trong Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Nghị định 49/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ;

I. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG:

Phạm vi và đối tượng áp dụng chuyển xếp lương cũ sang lương mới gồm: Người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động theo quy định của Bộ luật Lao động năm 2012.

II. NGUYÊN TẮC CHUYỂN XẾP LƯƠNG CŨ SANG LƯƠNG MỚI:

1. Việc chuyển xếp lương cũ sang lương mới phải theo công việc hiện được giao, theo chức vụ đang đảm nhận.

Căn cứ để chuyển xếp lương cũ sang lương mới đối với công nhân, nhân viên trực tiếp sản xuất, kinh doanh; lao động chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ, bảo vệ, phục vụ là tiêu chuẩn chức danh công việc.

2. Căn cứ vào ngạch, bậc lương của bảng lương hiện xếp để chuyển sang ngạch, bậc lương tương ứng của bảng lương mới.

3. Khi chuyển xếp lương cũ sang lương mới không kết hợp nâng ngạch, nâng bậc lương, không xếp lương vào hạng cao hơn hạng của công ty.

4. Đối với các chức danh, công việc chưa được xếp đúng với chức danh, công việc hiện tại thì phải thực hiện điều chỉnh lại đúng với chức danh, công việc hiện đảm nhận rồi mới thực hiện chuyển xếp lương.

5. Phương án chuyển xếp lương mới phải được cấp có thẩm quyền quyết định trước khi thực hiện.

III. CHUYỂN XẾP LƯƠNG CŨ SANG LƯƠNG MỚI:

1. Đối với công nhân trực tiếp sản xuất, kinh doanh đang xếp lương theo bảng lương 7 bậc:

1.1 Bảng lương chuyển xếp mới:

a) Đối với công nhân quản lý công viên (như công nhân chăm sóc bảo quản công viên, công nhân chăm sóc bảo quản công viên, cây hoa kiểng, cây xanh đường phố, ươm trồng cây. . .)

được xếp vào bảng lương công nhân nhóm 1 (mã C.01).

b) Đối với những công nhân làm việc trong điều kiện nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, bao gồm:

- Công nhân thu gom rác (gồm công nhân quét rác đường phố, công nhân thu gom rác y tế, công nhân thu gom rác kho, công nhân thu gom rác cơ quan, trường học, rác sinh hoạt, rác chợ).

- Công nhân vận hành xe rác.

- Công nhân nạo vét bùn, mương, cống thoát nước.

- Công nhân duy tu sửa chữa cầu, đường bộ.

- Công nhân xây mộ.

được xếp vào bảng lương công nhân nhóm 2 (mã C.02).

1.2 Cách chuyển xếp:

- Bậc 1/7 và bậc 2/7 của bảng lương cũ được xếp vào bậc 1/5 của bảng lương mới.

- Bậc 3/7 và bậc 4/7 của bảng lương cũ được xếp vào bậc 2/5 của bảng lương mới.

- Bậc 5/7 của bảng lương cũ được xếp vào bậc 3/5 của bảng lương mới.

- Bậc 6/7 của bảng lương cũ được xếp vào bậc 4/5 của bảng lương mới.

- Bậc 7/7 của bảng lương cũ được xếp vào bậc 5/5 của bảng lương mới.

Thời gian giữ bậc 03 năm (nếu còn bậc).

1.3 Thời gian nâng bậc lần sau (sau khi chuyển xếp lương sang bảng lương mới):

- Bậc 1/7 ; bậc 3/7 ; bậc 5/7 ; bậc 6/7 của bảng lương cũ khi chuyển xếp sang bảng lương mới thì thời gian nâng bậc lương lần sau (nếu còn bậc) được tính từ thời điểm của Quyết định áp dụng Bảng lương, phụ cấp lương và phương án chuyển xếp lương mới.

- Bậc 2/7; 4/7 của bảng lương cũ khi chuyển xếp sang bảng lương mới thì thời gian nâng bậc lương lần sau (nếu còn bậc) được tính từ ngày của Quyết định nâng bậc lương gần nhất.

2. Đối với nhân viên lái xe đang xếp lương theo bảng lương 4 bậc:

2.1 Bảng lương chuyển xếp mới:

a) Đối với công nhân lái xe con, xe tải, xe cầu, xe chuyên dùng không chở rác dưới 7 tấn; xe chuyên dùng chở rác dưới 3,5 tấn.

được xếp vào bảng lương lái xe nhóm 1 (mã D.01).

b) Đối với công nhân lái xe chuyên dùng chở rác từ 3,5 tấn đến dưới 7 tấn; công nhân lái xe tải, xe cầu, xe chuyên dùng không chở rác từ 7 tấn đến dưới 20 tấn.

được xếp vào bảng lương lái xe nhóm 2 (mã D.02).

c) Đối với Công nhân lái xe chuyên dùng chở rác từ 7 tấn đến dưới 20 tấn.

được xếp vào bảng lương lái xe nhóm 3 (mã D.03).

2.2 Cách chuyển xếp:

- Bậc 1/4 của bảng lương cũ được xếp vào bậc 1/4 của bảng lương mới.

- Bậc 2/4 của bảng lương cũ được xếp vào bậc 2/4 của bảng lương mới.

- Bậc 3/4 của bảng lương cũ được xếp vào bậc 3/4 của bảng lương mới.
- Bậc 4/4 của bảng lương cũ được xếp vào bậc 4/4 của bảng lương mới.

Thời gian giữ bậc 03 năm (nếu còn bậc).

2.3 Thời gian nâng bậc lần sau (sau khi chuyển xếp lương sang bảng lương mới):

Khi chuyển xếp sang bảng lương mới thì thời gian nâng bậc lương lần sau (nếu còn bậc) được tính từ thời điểm của Quyết định áp dụng Bảng lương, phụ cấp lương và phương án chuyển xếp lương mới.

3. Đối với nhân viên đang xếp lương theo bảng lương viên chức chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành thì chuyển xếp như sau:

3.1. Đối với chuyên viên:

Tốt nghiệp đại học trở lên như cử nhân, kỹ sư, kiến trúc sư... **được xếp vào bảng lương chuyên viên (mã A.01)**

3.1.1 Cách chuyển xếp:

- Bậc 1/8 và bậc 2/8 của bảng lương cũ được xếp vào bậc 1/5 của bảng lương mới.
- Bậc 3/8 và bậc 4/8 của bảng lương cũ được xếp vào bậc 2/5 của bảng lương mới.
- Bậc 5/8 và bậc 6/8 của bảng lương cũ được xếp vào bậc 3/5 của bảng lương mới.
- Bậc 7/8 của bảng lương cũ được xếp vào bậc 4/5 của bảng lương mới.
- Bậc 8/8 của bảng lương cũ được xếp vào bậc 5/5 của bảng lương mới.

Thời gian giữ bậc 04 năm (nếu còn bậc).

3.1.2 Thời gian nâng bậc lần sau (sau khi chuyển xếp lương sang bảng lương mới):

- Bậc 1/8; 3/8; 5/8; 7/8 của thang bảng lương cũ khi chuyển xếp sang thang bảng lương mới thì thời gian nâng bậc lương lần sau (nếu còn bậc) được tính từ thời điểm của Quyết định áp dụng Bảng lương, phụ cấp lương và phương án chuyển xếp lương mới.
- Bậc 2/8; 4/8; 6/8 của thang bảng lương cũ khi chuyển xếp sang thang bảng lương mới thì thời gian nâng bậc lương lần sau (nếu còn bậc) được tính từ ngày của Quyết định nâng bậc lương gần nhất.

3.2. Đối với Cán sự:

Tốt nghiệp trung cấp, công nhân kỹ thuật (trung cấp), (hoặc tốt nghiệp cao đẳng được xếp vào bậc 2 khi mới tuyển dụng) **được xếp vào bảng lương Cán sự, kỹ thuật viên (mã A.02).**

3.2.1 Cách chuyển xếp:

- Bậc 1/12; bậc 2/12 và bậc 3/12 của bảng lương cũ được xếp vào bậc 1/5 của bảng lương mới.
- Bậc 4/12; bậc 5/12 và bậc 6/12 của bảng lương cũ được xếp vào bậc 2/5 của bảng lương mới..
- Bậc 7/12 và bậc 8/12 của bảng lương cũ được xếp vào bậc 3/5 của bảng lương mới.
- Bậc 9/12 và bậc 10/12 của bảng lương cũ được xếp vào bậc 4/5 của bảng lương mới.

- Bậc 11/12 và bậc 12/12 của bảng lương cũ được xếp vào bậc 5/5 của bảng lương mới.

Thời gian giữ bậc 04 năm (nếu còn bậc).

3.2.2 Thời gian nâng bậc lần sau (sau khi chuyển xếp lương sang bảng lương mới):

Bậc 1/12; 4/12; 7/12; 9/12 của thang bảng lương cũ khi chuyển xếp sang bảng lương mới thì thời gian nâng bậc lương lần sau (nếu còn bậc) được tính từ thời điểm của Quyết định áp dụng Bảng lương, phụ cấp lương và phương án chuyển xếp lương mới.

Bậc 2/12; 3/12; 5/12; 6/12; 8/12; 10/12 của bảng lương cũ khi chuyển xếp sang bảng lương mới thì thời gian nâng bậc lương lần sau (nếu còn bậc) được tính từ ngày của Quyết định nâng bậc lương gần nhất.

3.3. Đối với nhân viên thừa hành:

Có nghiệp vụ sơ cấp, nhân viên thủ quỹ ban quản trang, nhân viên thu tiền nhà, nhân viên hành chánh- quản trị công sở. . . **được xếp vào bảng lương thừa hành (mã B.01).**

3.3.1 Cách chuyển xếp:

- Bậc 1/12; bậc 2/12 và bậc 3/12 của bảng lương cũ được xếp vào bậc 1/5 của bảng lương mới.

- Bậc 4/12; bậc 5/12 và bậc 6/12 của bảng lương cũ được xếp vào bậc 2/5 của bảng lương mới..

- Bậc 7/12 và bậc 8/12 của bảng lương cũ được xếp vào bậc 3/5 của bảng lương mới.

- Bậc 9/12 và bậc 10/12 của bảng lương cũ được xếp vào bậc 4/5 của bảng lương mới.

- Bậc 11/12 và bậc 12/12 của bảng lương cũ được xếp vào bậc 5/5 của bảng lương mới.

Thời gian giữ bậc 04 năm (nếu còn bậc).

3.3.2 Thời gian nâng bậc lần sau (sau khi chuyển xếp lương sang bảng lương mới):

- Bậc 1/12; 4/12; 7/12; 9/12 của thang bảng lương cũ khi chuyển xếp sang bảng lương mới thì thời gian nâng bậc lương lần sau (nếu còn bậc) được tính từ thời điểm của Quyết định áp dụng Bảng lương, phụ cấp lương và phương án chuyển xếp lương mới.

- Bậc 2/12; 3/12; 5/12; 6/12; 8/12; 10/12 của bảng lương cũ khi chuyển xếp sang bảng lương mới thì thời gian nâng bậc lương lần sau (nếu còn bậc) được tính từ ngày của Quyết định nâng bậc lương gần nhất.

4. Đối với chức danh bảo vệ được xếp vào bảng lương bảo vệ (mã B.02):

4.1 Cách chuyển xếp:

- Bậc 1/5 và bậc 2/5 của bảng lương cũ được xếp vào bậc 1/4 của bảng lương mới.

- Bậc 3/5 của bảng lương cũ được xếp vào bậc 2/4 của bảng lương mới.

- Bậc 4/5 của bảng lương cũ được xếp vào bậc 3/4 của bảng lương mới.

- Bậc 5/5 của bảng lương cũ được xếp vào bậc 4/4 của bảng lương mới.

Thời gian giữ bậc 03 năm (nếu còn bậc).

4.2 Thời gian nâng bậc lần sau (sau khi chuyển xếp lương sang bảng lương mới):

- Bậc 1/5; 3/5; 4/5; của thang bảng lương cũ khi chuyển xếp sang bảng lương mới thì thời gian nâng bậc lương lần sau (nếu còn bậc) được tính từ thời điểm của Quyết định áp dụng Bảng lương, phụ cấp lương và phương án chuyển xếp lương mới.
- Bậc 2/5 của bảng lương cũ khi chuyển xếp sang bảng lương mới thì thời gian nâng bậc lương lần sau (nếu còn bậc) được tính từ ngày của Quyết định nâng bậc lương gần nhất.

5. Đối với chức danh phục vụ được xếp vào bảng lương phục vụ (mã B.03):

5.1 Cách chuyển xếp:

- Bậc 1/12; bậc 2/12 và bậc 3/12 của bảng lương cũ được xếp vào bậc 1/4 của bảng lương mới.
- Bậc 4/12; bậc 5/12 và bậc 6/12 của bảng lương cũ được xếp vào bậc 2/4 của bảng lương mới.
- Bậc 7/12; bậc 8/12 và bậc 9/12 của bảng lương cũ được xếp vào bậc 3/4 của bảng lương mới.
- Bậc 10/12; bậc 11/12 và bậc 12/12 của bảng lương cũ được xếp vào bậc 4/4 của bảng lương mới.

Thời gian giữ bậc 03 năm (nếu còn bậc).

5.2 Thời gian nâng bậc lần sau (sau khi chuyển xếp lương sang bảng lương mới):

- Bậc 1/12; 4/12; 7/12 của thang bảng lương cũ khi chuyển xếp sang bảng lương mới thì thời gian nâng bậc lương lần sau (nếu còn bậc) được tính từ thời điểm của Quyết định áp dụng Bảng lương, phụ cấp lương và phương án chuyển xếp lương mới.
- Bậc 2/12; 3/12; 5/12; 6/12; 8/12; 9/12 của bảng lương cũ khi chuyển xếp sang bảng lương mới thì thời gian nâng bậc lương lần sau (nếu còn bậc) được tính từ ngày của Quyết định nâng bậc lương gần nhất.

6. Phụ cấp:

a) Đối với chuyên môn, nghiệp vụ đang giữ chức vụ Trưởng phòng, Phó trưởng phòng đang hưởng mức lương chuyên môn, nghiệp vụ nào thì chuyển xếp lương theo bảng lương của chức danh chuyên môn, nghiệp vụ đó và được hưởng phụ cấp giữ chức vụ Trưởng phòng và Phó trưởng phòng.

b) Đối với chuyên môn, nghiệp vụ đang giữ chức vụ đội trưởng, trưởng ban, đội phó, phó ban đang hưởng mức lương chuyên môn, nghiệp vụ nào thì chuyển xếp lương theo bảng lương của chức danh chuyên môn, nghiệp vụ đó và được hưởng phụ cấp trách nhiệm theo quy định của bảng phụ cấp trách nhiệm.

c) Đối với tổ trưởng thì chuyển xếp lương theo bảng lương của công nhân trực tiếp phụ trách và được hưởng phụ cấp trách nhiệm theo quy định của bảng phụ cấp trách nhiệm.

d) Đối với công việc đòi hỏi trách nhiệm cao hơn so với trách nhiệm đã tính trong mức lương của thang lương, bảng lương (như thủ quỹ) đang hưởng mức lương chuyên môn,

nghịệp vụ nào thì chuyển xếp lương theo bảng lương của chức danh chuyên môn, nghiệp vụ đó và được hưởng phụ cấp trách nhiệm theo quy định của bảng phụ cấp trách nhiệm.

7. Một số trường hợp khác:

Đối với người có thành tích, công hiến, đóng góp nhiều cho công ty, khi chuyển xếp lương nếu có vướng mắc thì xem xét, xử lý riêng từng trường hợp cụ thể.

V. THỜI GIAN THỰC HIỆN:

Thời gian thực hiện kể từ ngày 01/01/2016./.

Nhà Bè, ngày 28 tháng 12 năm 2015

GIÁM ĐỐC



TRẦN PHƯỚC THÀNH

7. Bảng lương nhân viên phục vụ (mã B.03)	1.07	1.13	1.20	1.28	
--	-------------	-------------	-------------	-------------	--

BẢNG TIÊU CHUẨN CHỨC DANH CÔNG VIỆC

1. CÔNG NHÂN NHÓM 1 (Mã số C.01):

1.1. CÔNG NHÂN QUẢN LÝ CÔNG VIÊN:

❖ Hiểu biết:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông, an toàn lao động trong khi tác nghiệp
- Đặc tính cơ bản của cây hoa kiểng thông thường, các loại sâu, bệnh phổ biến thường gặp trên cây hoa kiểng, kỹ thuật bón phân, tưới cây hoa kiểng, trồng cây hoa kiểng, hót tia cây kiểng, phun thuốc, xắn cỏ lè, mé nhánh cây xanh, phát thăm cỏ,
- Vệ sinh, tập trung công cụ, phương tiện về nơi quy định.

❖ Làm được:

- Quét dọn vệ sinh, tưới cây kiểng, trồng cây kiểng, hót tia cây kiểng, bón phân, phun thuốc, nhổ cỏ dại, xắn cỏ lè, xúc hồ nước, mé nhánh cây xanh,....
- Phát thăm cỏ trên các công viên và mảng xanh vỉa hè

❖ Trình độ:

- Tốt nghiệp trung học cơ sở

2. CÔNG NHÂN NHÓM 2 (Mã số C.02):

- Công nhân thu gom rác (như công nhân quét rác đường phố, công nhân thu gom rác y tế, công nhân thu gom rác kho, công nhân thu gom rác cơ quan, trường học).
- Công nhân vận hành xe rác (phụ xé).
- Công nhân nạo vét bùn mương, cống thoát nước.
- Công nhân duy tu sửa chữa cầu, đường bộ.

2.1. CÔNG NHÂN QUÉT RÁC ĐƯỜNG PHỐ:

❖ Hiểu biết:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp
- Di chuyển công cụ thu gom rác dọc tuyến đường, quét thu gom và nhặt hết các loại rác, các loại phế thải trên hè phố, xúc hết rác trên đường phố trong phạm vi đường được phân công trong ca làm việc.
- Di chuyển công cụ thu gom rác đến điểm tập kết rác và chuyển sang xe ép rác.
- Dọn sạch rác tại các điểm tập kết rác sau khi chuyển rác sang xe ép rác.
- Vệ sinh, tập trung công cụ, phương tiện về nơi quy định.

❖ Làm được:

- Quét dọn và thu gom rác, xà bần, đất đồng trên các đường phố, hẻm theo sự phân công; đảm bảo chất lượng theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật của Ngành.

❖ **Trình độ:**

- Tốt nghiệp trung học cơ sở

2.2. CÔNG NHÂN THU GOM RÁC Y TẾ:

❖ **Hiểu biết:**

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện bằng xe gắn máy đến các cơ sở y tế để thu rác.
- Nhận các túi rác của các cơ sở y tế cho vào thùng chứa rác trên xe máy.
- Thu gom đến khi hết rác y tế.
- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom kế tiếp, tác nghiệp đến lúc đầy xe.
- Điều khiển xe về điểm tập kết rác tại bệnh viện Nhà Bè theo đúng quy định đã ký hợp đồng thu gom rác y tế với Công ty môi trường đô thị thành phố..
- Bàn giao rác y tế và ghi sổ số lượng, khối lượng.
- Tiếp tục công việc cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung phương tiện về nơi quy định.

❖ **Làm được:**

- Thực hiện các quy trình, quy định từ khâu chuẩn bị, thu gom rác y tế, chuyển về kho lưu chứa, vệ sinh phương tiện đảm bảo đúng yêu cầu và quy trình kỹ thuật theo quy định.

❖ **Trình độ:**

- Tốt nghiệp trung học cơ sở

2.3. CÔNG NHÂN THU GOM RÁC KHO, CƠ QUAN, TRƯỜNG HỌC:

❖ **Hiểu biết:**

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu rác.
- Kéo thùng nhựa chứa rác đến điểm tập kết rác và chuyển sang xe ép rác.
- Chuyển các thùng sạch từ xe về vị trí cũ.
- Thu gom đến khi hết rác trong các thùng chứa rác.
- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom kế tiếp, tác nghiệp đến lúc đầy xe.
- Điều khiển xe đến bãi đỗ theo quy định.
- Cân khối lượng rác và nhận giấy cân khối lượng rác.
- Tiếp tục công việc cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung phương tiện về nơi quy định.

❖ **Làm được:**

- Thực hiện các quy trình, quy định từ khâu chuẩn bị, thu gom rác, chuyển rác về bãi đỗ, vệ sinh phương tiện đảm bảo đúng yêu cầu và quy trình kỹ thuật theo quy định.

❖ **Trình độ:**

- Tốt nghiệp trung học cơ sở

2.4. CÔNG NHÂN THU GOM RÁC SINH HOẠT, CHỢ :

❖ **Hiểu biết:**

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu rác.
- Thu gom các thùng rác, túi rác chuyển sang xe rác tay.
- Chuyển các thùng rác sạch về vị trí cũ.
- Thu gom đến khi hết rác trong các thùng chứa rác.
- Đẩy xe đến địa điểm thu gom kế tiếp, tác nghiệp đến lúc đầy xe rác.
- Điều khiển xe đến điểm tập kết rác theo quy định.
- Chuyển rác sang xe ép rác, quét dọn sạch rác tại điểm tập kết.
- Tiếp tục công việc cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung phương tiện về nơi quy định.

❖ **Làm được:**

- Thực hiện các quy trình, quy định từ khâu chuẩn bị, thu gom rác, chuyển rác về điểm tập kết, vệ sinh phương tiện đảm bảo đúng yêu cầu và quy trình kỹ thuật theo quy định.

❖ **Trình độ:**

- Tốt nghiệp trung học cơ sở

2.5. CÔNG NHÂN VẬN HÀNH XE CHUYỂN DỪNG CHỖ RÁC:

❖ **Hiểu biết:**

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Vận hành hệ thống chuyển dừng ép rác.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi và xúc lên xe.

❖ **Làm được:**

- Nạp rác từ công cụ, phương tiện thu chứa rác vào máng hứng, ép vào xe.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi và xúc lên xe.

❖ **Trình độ:**

- Tốt nghiệp trung học cơ sở

2.6. CÔNG NHÂN VÉT CÔNG:

❖ **Hiểu biết:**

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện, mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo công trường, cảnh giới giao thông.
- Mở nắp ga, cạy tấm đan, chờ khí độc bay đi.
- Dùng quả găng luôn qua cống, gạt bùn về hố ga.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển.
- Đóng nắp hố ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi làm việc.

❖ **Làm được:**

- Nạo vét hệ thống cống thoát nước; đảm bảo đúng yêu cầu chất lượng, kỹ thuật theo quy định.

❖ **Trình độ:**

- Tốt nghiệp trung học cơ sở

2.7. CÔNG NHÂN DUY TU SỬA CHỮA CẦU, ĐƯỜNG BỘ:

❖ **Hiểu biết:**

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ, vật liệu;
- Đặt biển báo công trường, cảnh giới giao thông.
- Vét rãnh thoát nước, dây cô, phát cây ven đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; thu gom, xúc lên phương tiện vận chuyển.
- Sửa lại nền, lề đường, rãnh thoát nước.
- Vệ sinh sạch sẽ mặt đường;
- Cắt vuông cạnh, đào ổ gà, cóc găm, lún cục bộ mặt đường bê tông nhựa cũ;
- Hót, chuyển lên xe, vận chuyển đến nơi quy định;
- San phẳng, đầm nén, tưới nhựa dính bám (nhựa đường pha dầu);
- Rải bê tông nhựa, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
- Cạo bỏ lớp sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt; Sơn biển báo, cột biển báo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
- Đào hố móng, tháo dỡ cột biển báo cũ bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển; Lắp dựng cột biển báo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

❖ **Làm được:**

- Duy tu sửa chữa thường xuyên giao thông đường bộ, đảm bảo đúng yêu cầu chất lượng, kỹ thuật theo quy định.

❖ **Trình độ:**

- Tốt nghiệp trung học cơ sở

2.8. CÔNG NHÂN XÂY MỘ :

❖ **Hiểu biết:**

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ, vật liệu;
- Đặt biển báo công trường.
- Đào đất đảm bảo yêu cầu quy cách, kỹ thuật;
- Thu gom, xúc đất lên phương tiện vận chuyển.
- Đổ bê tông đáy mộ.
- Xây tường (kim tinh) từ đáy mộ lên ngang mặt đất.
- Đổ đan kim tinh.

❖ **Làm được:**

- Đào đất, đổ bê tông, xây tường, đổ đan đảm bảo đúng yêu cầu chất lượng, kỹ thuật theo quy định.

❖ **Trình độ:**

- Tốt nghiệp trung học cơ sở.

3. LÁI XE:

4.1. NHÓM 1 (Mã số D.01):

❖ **Hiểu biết:**

- Hiểu được hệ thống tổ chức của cơ quan và đơn vị.
- Hiểu rõ và nắm vững các quy định của pháp luật về an toàn giao thông, quy chế của cơ quan và đơn vị.
- Am hiểu tính năng kỹ thuật của phương tiện và trang thiết bị liên quan đến nhiệm vụ được giao.

❖ **Làm được:** Lái xe con, xe tải, xe cầu, xe chuyên dùng không chở rác dưới 7 tấn; xe chuyên dùng chở rác dưới 3,5 tấn.

❖ **Trình độ:**

- Tốt nghiệp trường lái xe (có bằng lái và giấy phép lái xe theo quy định của pháp luật).

4.2. NHÓM 2 (Mã số D.02)

❖ **Hiểu biết:**

- Hiểu được hệ thống tổ chức của cơ quan và đơn vị.
- Hiểu rõ và nắm vững các quy định của pháp luật về an toàn giao thông, quy chế của cơ quan và đơn vị.
- Am hiểu tính năng kỹ thuật của phương tiện và trang thiết bị liên quan đến nhiệm vụ được giao.

❖ **Làm được:** Lái xe chuyên dùng chở rác từ 3,5 tấn đến dưới 7 tấn; công nhân lái xe tải, xe cầu, xe chuyên dùng không chở rác từ 7 tấn đến dưới 20 tấn.

❖ **Trình độ:**

- Tốt nghiệp trường lái xe (có bằng lái và giấy phép lái xe theo quy định của pháp luật).

4.3. NHÓM 3 (Mã số D.03):

❖ **Hiểu biết:**

- Hiểu được hệ thống tổ chức của cơ quan và đơn vị.
- Hiểu rõ và nắm vững các quy định của pháp luật về an toàn giao thông, quy chế của cơ quan và đơn vị.
- Am hiểu tính năng kỹ thuật của phương tiện và trang thiết bị liên quan đến nhiệm vụ được giao.

❖ **Làm được:**

Lái xe chuyên dùng chở rác từ 7 tấn đến dưới 20 tấn.

❖ **Trình độ:**

- Tốt nghiệp trường lái xe (có bằng lái và giấy phép lái xe theo quy định của pháp luật).

5. CHUYÊN VIÊN (Mã số A.01):

❖ **Hiểu biết:**

- Nắm được đường lối, chính sách, chủ trương chung nhà nước, của ngành, của Công ty về lĩnh vực nghiệp vụ phụ trách.
- Nắm được các kiến thức cơ bản về chuyên môn nghiệp vụ thuộc lĩnh vực phụ trách.

- Nắm các mục tiêu và đối tượng quản lý, hệ thống các nguyên tắc và cơ chế quản lý của nghiệp vụ thuộc phạm vi phụ trách.
- Biết xây dựng các phương án, kế hoạch và thông hiểu thủ tục hành chính nghiệp vụ của thuộc lĩnh vực phụ trách.
- Biết phương pháp nghiên cứu, tổng hợp và đề xuất, cải tiến nghiệp vụ thuộc lĩnh vực phụ trách.
- Có khả năng làm việc độc lập, tập hợp, phối hợp tốt với các bộ phận liên quan để triển khai công việc có hiệu quả.

❖ **Làm được:**

- Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện công việc được giao.
- Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và đề xuất các biện pháp điều chỉnh để thực hiện tốt kế hoạch.
- Soạn thảo các văn bản về quy chế quản lý, quy trình nghiệp vụ để thực hiện công việc được giao.
- Phân tích, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện công việc được giao.
- Tổ chức thu thập thông tin, thống kê, lưu trữ tư liệu, số liệu.
- Phối hợp với các nhân viên nghiệp vụ khác liên quan và hướng dẫn nhân viên nghiệp vụ ở ngạch thấp hơn.

❖ **Yêu cầu trình độ:**

- Tốt nghiệp đại học trở lên, có năng lực phù hợp với công việc.
- Sử dụng thành thạo vi tính văn phòng.

6. CÁN SỰ, KỸ THUẬT VIÊN (Mã số A.02):

❖ **Hiểu biết:**

6.1. Cán sự:

- Nắm được các nguyên tắc, chế độ, thủ tục nghiệp vụ, mục tiêu quản lý của các ngành, chủ trương của lãnh đạo trực tiếp.
- Hiểu rõ hoạt động của các đối tượng quản lý. Viết được các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ và biết cách tổ chức triển khai đúng nguyên tắc.
- Biết sử dụng các phương tiện thông tin và thống kê tính toán.

6.2. Kỹ thuật viên:

- Nắm được những vấn đề cơ bản kỹ thuật công việc được giao;
- Nắm được kiến thức lý thuyết trung cấp về chuyên ngành kỹ thuật và có trình độ thực hành trong việc giải quyết nhiệm vụ kỹ thuật được giao;
- Nắm được các quy trình, quy phạm kỹ thuật, tiêu chuẩn, định mức, kỹ thuật an toàn lao động đối với người và thiết bị theo công việc được giao.

❖ **Làm được:**

6.1.1. Cán sự:

- Xây dựng kế hoạch để triển khai thực hiện công việc được giao;
- Theo dõi quá trình thực hiện công việc được giao;
- Tổng hợp và báo cáo kết quả thực hiện công việc được giao;
- Quản lý, lưu trữ hồ sơ, tài liệu theo quy định.

6.2.1. Kỹ thuật viên:

- Thực hiện các nhiệm vụ kỹ thuật thường xuyên lặp lại (can, vẽ chi tiết hoá thiết kế, thu thập thông tin và xử lý số liệu, vận hành khai thác thiết bị, hướng dẫn kỹ thuật thực hành...). Sử dụng thành thạo các trang thiết bị, máy móc, dụng cụ... để thực hiện công việc được giao;
- Quản lý kỹ thuật được giao như: hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, bảo đảm các hoạt động sản xuất được thực hiện theo đúng quy trình kỹ thuật, quy trình công nghệ, quy phạm, tiêu chuẩn, định mức...;
- Hướng dẫn công nhân áp dụng các sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, thao tác kỹ thuật, tổ chức nơi làm việc khoa học, bảo vệ môi trường nơi làm việc...;
- Đề xuất biện pháp cải tiến lao động trong phạm vi tổ chức nơi làm việc;
- Phát hiện những bất hợp lý trong thực hiện công nghệ và đề xuất biện pháp xử lý, khắc phục kỹ thuật theo trách nhiệm được giao.

❖ Yêu cầu trình độ:

Tốt nghiệp trung cấp, có năng lực phù hợp với công việc.
Hoặc có trình độ Cao đẳng khi mới vào được xếp bậc 2 ngạch cán sự.
Sử dụng thành thạo vi tính văn phòng.

7. NHÂN VIÊN THỪA HÀNH (Mã số B.01)

❖ Hiểu biết:

- Nắm được cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan và các đơn vị trực thuộc.
- Hiểu các quy chế của công ty về công tác hành chính, văn thư, lưu trữ hoặc các nghiệp vụ cơ bản có liên quan.
- Nắm vững các quy định về công tác thu tiền nhà, các giấy tờ có liên quan.
- Nắm vững các quy định về công tác thu tiền quản trang, các giấy tờ có liên quan.
- Nắm vững các quy chế bảo mật trong cơ quan có liên quan đến công tác văn thư.
- Nắm vững thể lệ gửi, nhận công văn, điện tín theo địa chỉ.
- Biết đánh máy và sử dụng các phương tiện sao in tài liệu.
- Giao tiếp lịch sự, văn minh.

❖ Làm được:

- Các công việc hành chính, văn phòng, nghiệp vụ đơn giản theo quy định quy trình hướng dẫn của nhà nước, công ty hoặc các hướng dẫn chi tiết của nhân viên ngạch cao hơn.
- Thu tiền nhà, tiền quản trang theo đúng quy định.
- Tiếp nhận, đăng ký, chuyển giao văn bản đi, đến theo quy định.
- Kiểm tra thể thức văn bản, quản lý, đóng dấu văn bản đúng quy định.
- Sắp xếp, lưu trữ văn bản, hồ sơ khoa học.
- Đánh máy, sao in các văn bản, tài liệu.

❖ Yêu cầu trình độ:

- Tốt nghiệp trung học phổ thông.
- Tốt nghiệp lớp bồi dưỡng nghiệp vụ 3 tháng trở lên.
- Sử dụng thành thạo vi tính văn phòng.

8. NHÂN VIÊN BẢO VỆ (Mã số B.02):

❖ Nhiệm vụ:

- Bảo vệ tài sản, an ninh trật tự trong Công ty và nơi được phân công bảo vệ;
- Kiểm tra hệ thống điện, nước, công cụ phòng chống cháy nổ tại trụ sở Công ty;
- Tham gia công tác phòng cháy, chữa cháy;
- Tham gia công tác giao, nhận xe vi phạm.
- Theo sự chỉ đạo nghiệp vụ của Trưởng, Phó phòng TC-HC-QT.

❖ Hiểu biết:

- Nắm vững nội quy, quy chế, quy định của Công ty và của Phòng;
- Nắm rõ phương án phòng cháy, chữa cháy của Công ty;
- Biết sử dụng các loại bình chữa cháy.

❖ Làm được:

- Bảo vệ tài sản, an ninh trật tự trong Công ty;
- Mở sổ ghi chép tình hình người lao động và phương tiện vận chuyển ra vào Công ty, hướng dẫn khách đến liên hệ công tác với Công ty;
- Kiểm tra việc khóa cửa phòng, đóng cầu dao điện của các bộ phận sau giờ làm việc buổi chiều;
- Kiểm tra độ an toàn của hệ thống điện, nước, dụng cụ phòng cháy chữa cháy của Công ty;
- Tham gia công tác phòng cháy chữa cháy tại Công ty;
- Tham gia công tác lưu giữ xe vi phạm;

❖ Yêu cầu trình độ:

- Tốt nghiệp trung học cơ sở, giấy chứng nhận tập huấn phòng cháy chữa cháy.

9. PHỤC VỤ (Mã số B.03):

❖ Hiểu biết:

- Hiểu được hệ thống tổ chức cơ quan, đơn vị
- Nắm vững các nội quy, quy chế của Công ty và những quy định của Công ty;
- Hiểu rõ nhiệm vụ được phân công.
- Giao tiếp lịch sự, văn minh.

❖ Làm được:

- Quét dọn, lau chùi, lấy rác ở các phòng làm việc;
- Quét dọn hội trường, hành lang, bếp, xí;
- Phục vụ trà, nước và rửa ly, tách uống nước cho các phòng làm việc của Công ty;
- Phục vụ nước uống trong các buổi hội, họp, đại hội, hội nghị, học tập do Công ty tổ chức;
- Tham gia công tác vệ sinh, sắp xếp bàn ghế chuẩn bị cho đại hội, hội nghị;
- Mua sắm các vật dụng cần thiết cho công tác tiếp khách, hội họp, lễ tân.

- Quản lý, bảo quản các dụng cụ phục vụ công tác được giao;
- Bảo quản, lưu trữ báo chí.

❖ **Yêu cầu trình độ:**

- Tốt nghiệp trung học cơ sở.

Nhà Bè, ngày 28 tháng 12 năm 2015

GIÁM ĐỐC



TRẦN PHƯỚC THÀNH

PHƯƠNG ÁN CHUYỂN XẾP LƯƠNG CŨ SANG LƯƠNG MỚI

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ hoặc chức danh công việc đảm nhận	Lương hiện xếp theo ND 205								Chuyển xếp lương mới theo ND 49 và TT 17							Ghi chú
					Thang lương hoặc bảng lương	Ngạch hoặc nhóm hoặc chức danh	Bậc	Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Phụ cấp chức vụ Trưởng, phó phòng	Mức lương hiện hưởng	Ngày, tháng, năm được xếp lương	Thang lương hoặc bảng lương	Ngạch hoặc nhóm hoặc chức danh	Bậc	Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Phụ cấp lương (nếu có)	Mức lương mới	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
1	Nguyễn Hùng Dũng	10/12/1973	Kỹ sư	Trưởng phòng TC-HC	BL VC CM, NV	Chuyên viên	4/8	3,27		0,3	4.105.500	01/04/2014	Bảng lương A.01	Chuyên viên	2/5	1,72		0,30	7.070.000	
2	Nguyễn Dương T. Hà	18/04/1963	Cử nhân	Phó phòng	BL VC CM, NV	Chuyên viên	7/8	4,20		0,2	5.060.000	01/12/2014	Bảng lương A.01	Chuyên viên	4/5	1,97		0,25	7.770.000	
3	Cao Phương Thảo	10/02/1981		Phó phòng	BL NV TH, PV	Thừa hành	7/12	2,43		0,20	3.024.500	16/1/2014	Bảng lương B.01	Thừa hành	3/5	1,25		0,25	5.250.000	
4	Võ Thị Hoàng Yến	26/06/1983	Cử nhân	Chuyên viên	BL VC CM, NV	Chuyên viên	2/8	2,65			3.047.500	14/7/2014	Bảng lương A.01	Chuyên viên	1/5	1,61			5.635.000	
5	Nguyễn Văn Sơn	10/04/1958		Cán sự	BL VC CM, NV	Cán sự	12/12	3,89			4.473.500	8/2010	Bảng lương A.02	Cán sự	5/5	1,72			6.020.000	
6	Ngô Đức Minh	06/10/1958		Thừa hành	BL NV TH, PV	Thừa hành	6/12	2,25			2.587.500	06/05/2014	Bảng lương B.01	Thừa hành	2/5	1,17			4.095.000	
7	Trần Hoàng Anh	03/02/1987	Trung cấp	Thừa hành	BL NV TH, PV	Thừa hành	10/12	2,97			3.415.500	01/11/2015	Bảng lương B.01	Thừa hành	4/5	1,34			4.690.000	
8	Lê Thị Vương Thắm	05/06/1964		phục vụ	BL NV TH, PV	phục vụ	8/12	2,26			2.599.000	25/4/2014	Bảng lương B.03	phục vụ	3/4	1,20			4.200.000	
9	Nguyễn Hoàng Quý	13/8/1962		Lái xe con	Bảng lương B.12	Lái xe nhóm I	4/4	3,60			4.140.000	7/2008	Bảng lương D.01	Lái xe nhóm I	4/4	1,47			5.145.000	
10	Nguyễn Quang Hiền	28/7/1965	Cử nhân	Chuyên viên	BL VC CM, NV	Chuyên viên	4/8	3,27			3.760.500	01/10/2013	Bảng lương A.01	Chuyên viên	2/5	1,72			6.020.000	
11	Trần Thị Tường Vy	18/9/1985	Kỹ sư	Chuyên viên	BL VC CM, NV	Chuyên viên	1/8	2,34			2.691.000	05/03/2015	Bảng lương A.01	Chuyên viên	1/5	1,61			5.635.000	
12	Đỗ Thành Lâm	25/4/1980	Kỹ sư	Chuyên viên	BL VC CM, NV	Chuyên viên	5/8	3,58			4.117.000	08/10/2015	Bảng lương A.01	Chuyên viên	3/5	1,84			6.440.000	
13	Nguyễn Phước Cường	20/12/1964		Bảo vệ	Bảng lương B.13	nhóm II BV	5/5	3,09			3.553.500	5/2011	Bảng lương B.02	bảo vệ	4/4	1,29			4.515.000	
14	Nguyễn Ngọc Vang	08/07/1983		Bảo vệ	Bảng lương B.13	nhóm II BV	2/5	1,99			2.288.500	16/4/2014	Bảng lương B.02	bảo vệ	1/4	1,08			3.780.000	
15	Nguyễn Thanh Tuấn	12/05/1976		Bảo vệ	Bảng lương B.13	nhóm II BV	5/5	3,09			3.553.500	19/11/2011	Bảng lương B.02	bảo vệ	4/4	1,29			4.515.000	
16	Nguyễn Chánh Thi	23/11/1979		Bảo vệ	Bảng lương B.13	nhóm II BV	4/5	2,72			3.128.000	23/4/2015	Bảng lương B.02	bảo vệ	3/4	1,21			4.235.000	
17	Hồ Kim truyen	22/2/1961	Cử nhân	Bảo vệ	Bảng lương B.13	nhóm II BV	5/5	3,09			3.553.500	01/09/2010	Bảng lương B.02	bảo vệ	4/4	1,29			4.515.000	
18	Trần Thị Mỹ Dung	26/11/1980	Cử nhân	Phó phòng Kế toán	BL VC CM, NV	Chuyên viên	4/8	3,27		0,20	3.990.500	10/2014	Bảng lương A.01	Chuyên viên	2/5	1,72		0,25	6.895.000	
19	Lê Thị Kim Minh	09/02/1974	Cử nhân	Phó phòng Kế toán	BL VC CM, NV	Chuyên viên	5/8	3,58		0,20	4.347.000	14/11/2015	Bảng lương A.01	Chuyên viên	3/5	1,84		0,25	7.315.000	
20	Hồ Thị Ngọc Tuyết	07/05/1973	Cử nhân	Chuyên viên	BL VC CM, NV	Chuyên viên	6/8	3,89			4.473.500	25/4/2013	Bảng lương A.01	Chuyên viên	3/5	1,84			6.440.000	
21	Nguyễn Thị Yến Duyên	14/2/1986	Cử nhân	Chuyên viên	BL VC CM, NV	Chuyên viên	2/8	2,65			3.047.500	01/12/2014	Bảng lương A.01	Chuyên viên	1/5	1,61			5.635.000	
22	Trương Hồng Phượng	30/12/1984	Cử nhân	Chuyên viên	BL VC CM, NV	Chuyên viên	2/8	2,65			3.047.500	01/12/2014	Bảng lương A.01	Chuyên viên	1/5	1,61			5.635.000	
23	Lê Thị Thu Nhi	17/5/1980	Cao đẳng	Cán sự	BL VC CM, NV	Cán sự	6/12	2,75			3.162.500	01/12/2015	Bảng lương A.02	Cán sự	2/5	1,39			4.865.000	
24	Trịnh Thiện Phúc Thuận	19/8/1974		Cán sự	BL VC CM, NV	Cán sự	10/12	3,51		0,10	4.151.500	01/07/2015	Bảng lương A.02	Cán sự	4/5	1,60		0,05	5.768.000	
25	Bùi Thị Hoàng Châu	15/7/1991	Cao đẳng	Cán sự	BL VC CM, NV	Cán sự	2/12	1,99			2.288.500	14/5/2015	Bảng lương A.02	Cán sự	1/5	1,30			4.550.000	
26	Nguyễn Thị Phượng	31/10/1980	Cử nhân	Trưởng phòng Kế hoạch	BL VC CM, NV	Chuyên viên	3/8	2,96		0,30	3.749.000	01/12/2014	Bảng lương A.01	Chuyên viên	2/5	1,72		0,30	7.070.000	
27	Huỳnh Văn Thủy	01/03/1957	Cử nhân	Phó phòng Kế hoạch	BL VC CM, NV	Chuyên viên	6/8	3,89		0,20	4.703.500	10/04/2015	Bảng lương A.01	Chuyên viên	3/5	1,84		0,25	7.315.000	
28	Đinh Quang Tùng	11/10/1965	Cử nhân	Chuyên viên	BL VC CM, NV	Chuyên viên	6/8	3,89			4.473.500	25/4/2013	Bảng lương A.01	Chuyên viên	3/5	1,84			6.440.000	
29	Nguyễn Thị Kim Chi	11/06/1966	Cử nhân	Chuyên viên	BL VC CM, NV	Chuyên viên	4/8	3,27			3.760.500	01/12/2014	Bảng lương A.01	Chuyên viên	2/5	1,72			6.020.000	
30	Nguyễn Quang Thịnh	05/01/1989	Cử nhân	Chuyên viên	BL VC CM, NV	Chuyên viên	1/8	2,34			2.691.000	20/3/2013	Bảng lương A.01	Chuyên viên	1/5	1,61			5.635.000	
31	Trương Quang Nhân	6/6/1972	Kỹ sư	Trưởng phòng Kỹ thuật	BL VC CM, NV	Chuyên viên	6/8	3,89		0,30	4.818.500	01/07/2013	Bảng lương A.01	Chuyên viên	3/5	1,84		0,30	7.490.000	
32	Phạm Tấn Thành	31/3/1976	Kỹ sư	Phó phòng Kỹ thuật	BL VC CM, NV	Chuyên viên	6/8	3,89		0,20	4.703.500	20/2/2015	Bảng lương A.01	Chuyên viên	3/5	1,84		0,25	7.315.000	
33	Huỳnh Thanh Bảo	10/05/1974	Kỹ sư	Chuyên viên	BL VC CM, NV	Chuyên viên	3/8	2,96			3.404.000	13/10/2014	Bảng lương A.01	Chuyên viên	2/5	1,72			6.020.000	
34	Nguyễn Minh Thái	15/8/1984	Kỹ sư	Chuyên viên	BL VC CM, NV	Chuyên viên	3/8	2,96			3.404.000	02/06/2014	Bảng lương A.01	Chuyên viên	2/5	1,72			6.020.000	
35	Trần Minh Phước	26/9/1978	Kỹ sư	Chuyên viên	BL VC CM, NV	Chuyên viên	4/8	3,27			3.760.500	01/12/2014	Bảng lương A.01	Chuyên viên	2/5	1,72			6.020.000	
36	Lư Nguyễn Tường Vi	15/2/1985	Cử nhân	Cán sự	BL VC CM, NV	Cán sự	5/12	2,56			2.944.000	03/08/2014	Bảng lương A.02	Cán sự	2/5	1,39			4.865.000	
37	Ng Phạm K H Văn	03/08/1971	Kỹ sư	Chuyên viên	BL VC CM, NV	Chuyên viên	3/8	2,96			3.404.000	11/09/2013	Bảng lương A.01	Chuyên viên	2/5	1,72			6.020.000	
38	Nguyễn Hiếu Toàn	27/9/1963	Kỹ sư	Trưởng phòng QL dự án	BL VC CM, NV	Chuyên viên	6/8	3,89		0,3	4.818.500	07/06/2013	Bảng lương A.01	Chuyên viên	3/5	1,84		0,30	7.490.000	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ hoặc chức danh công việc đảm nhận	Lương hiện xếp theo ND 205								Chuyển xếp lương mới theo ND 49 và TT 17								Ghi chú
					Thang lương hoặc bảng lương	Ngạch hoặc nhóm hoặc chức danh	Bậc	Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Phụ cấp chức vụ Trưởng, phó phòng	Mức lương hiện hưởng	Ngày, tháng, năm được xếp lương	Thang lương hoặc bảng lương	Ngạch hoặc nhóm hoặc chức danh	Bậc	Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Phụ cấp lương (nếu có)	Mức lương mới		
39	Nguyễn Trung Hiếu	26/1/1976	Kỹ sư	Phó phòng QL dự án	BL VC CM, NV	Chuyên viên	3/8	2,96		0,2	3.634.000	04/05/2015	Bảng lương A.01	Chuyên viên	2/5	1,72		0,25	6.895.000		
40	Nguyễn Văn Mỹ	19/11/1984	Kỹ sư	Chuyên viên	BL VC CM, NV	Chuyên viên	2/8	2,65			3.047.500	05/10/2014	Bảng lương A.01	Chuyên viên	1/5	1,61			5.635.000		
41	Lê Hoàng Nguyên	02/07/1971	Thạc sĩ	Chuyên viên	BL VC CM, NV	Chuyên viên	7/8	4,20			4.830.000	02/07/2015	Bảng lương A.01	Chuyên viên	4/5	1,97			6.895.000		
42	Dương Văn Vinh	05/04/1961	Kỹ sư	Chuyên viên	BL VC CM, NV	Chuyên viên	4/8	3,27			3.760.500	29/3/2013	Bảng lương A.01	Chuyên viên	2/5	1,72			6.020.000		
43	Lê Hàn	20/10/1959	Cử nhân	Chuyên viên	BL VC CM, NV	Chuyên viên	5/8	3,58			4.117.000	11/11/2014	Bảng lương A.01	Chuyên viên	3/5	1,84			6.440.000		
44	Đặng Thế Phong	05/09/1974		Bảo vệ	Bảng lương B.13	nhóm II BV	4/5	2,72			3.128.000	03/11/2015	Bảng lương B.02	bảo vệ	3/4	1,21			4.235.000		
45	Nguyễn Thanh Ngà	23/6/1979		Bảo vệ	Bảng lương B.13	nhóm II BV	4/5	2,72			3.128.000	10/12/2015	Bảng lương B.02	bảo vệ	3/4	1,21			4.235.000		
46	Trần Văn Hóa	14/2/1964		Bảo vệ	Bảng lương B.13	nhóm II BV	4/5	2,72			3.128.000	01/07/2014	Bảng lương B.02	bảo vệ	3/4	1,21			4.235.000		
47	Trần Khôi Quốc Bảo	11/05/1976	Cao đẳng	Cán sự	BL VC CM, NV	Cán sự	11/12	3,70			4.255.000	01/10/2015	Bảng lương A.02	Cán sự	5/5	1,72			6.020.000		
48	Lê Thị Ánh Hồng	24/4/1971		Thừa hành	BL NV TH, PV	Thừa hành	8/12	2,61			3.001.500	25/4/2015	Bảng lương B.01	Thừa hành	3/5	1,25			4.375.000		
49	Trần Văn Tới	12/03/1960		Bảo vệ	Bảng lương B.13	nhóm II BV	5/5	3,09			3.553.500	05/09/2010	Bảng lương B.02	bảo vệ	4/4	1,29			4.515.000		
50	Lê Ngọc Vĩ	05/03/1968		Bảo vệ	Bảng lương B.13	nhóm II BV	5/5	3,09			3.553.500	22/8/2011	Bảng lương B.02	bảo vệ	4/4	1,29			4.515.000		
51	Lê Văn Sang	27/7/1967		Bảo vệ	Bảng lương B.13	nhóm II BV	2/5	1,99			2.288.500	01/07/2014	Bảng lương B.02	bảo vệ	1/4	1,08			3.780.000		
52	Nguyễn T.Ngọc Nguyên	10/10/1978	Cử nhân	Đội trưởng Đội vệ sinh	BL VC CM, NV	Chuyên viên	5/8	3,58		0,20	4.347.000	20/10/2015	Bảng lương A.01	Chuyên viên	3/5	1,84		0,17	7.019.600		
53	Nguyễn Thị Ngọc Mai	14/8/1972		Đội phó Đội vệ sinh	BL NV TH, PV	Thừa hành	9/12	2,79		0,10	3.323.500	01/07/2014	Bảng lương B.01	Thừa hành	4/5	1,34		0,09	5.018.300		
54	Trần Thị Thanh Bình	22/2/1977	Cử nhân	Đội phó Đội vệ sinh	BL VC CM, NV	Chuyên viên	3/8	2,96		0,10	3.519.000	17/11/2014	Bảng lương A.01	Chuyên viên	2/5	1,72		0,12	6.441.400		
55	Nguyễn Thanh Tâm	06/11/1976	Trung cấp	Cán sự	BL VC CM, NV	Cán sự	9/12	3,32			3.818.000	25/4/2014	Bảng lương A.02	Cán sự	4/5	1,60			5.600.000		
56	Nguyễn Thị Thanh Hà	22/11/1971	Trung cấp	Cán sự	BL VC CM, NV	Cán sự	3/12	2,18			2.507.000	31/3/2014	Bảng lương A.02	Cán sự	1/5	1,30			4.550.000		
57	Nguyễn Thị Kim Loan	09/05/1978		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	7/7	4,4			5.060.000	26/10/2015	Bảng lương C.02	nhóm II	5/5	1,47			5.145.000		
58	Nguyễn Thị Út	07/06/1968		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	7/7	4,4			5.060.000	01/07/2010	Bảng lương C.02	nhóm II	5/5	1,47			5.145.000		
59	Trần Thị Kim Cúc	02/06/1972		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	7/7	4,4			5.060.000	01/07/2010	Bảng lương C.02	nhóm II	5/5	1,47			5.145.000		
60	Lê Kim Liên	02/09/1972		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	6/7	3,74			4.301.000	07/05/2014	Bảng lương C.02	nhóm II	4/5	1,37			4.795.000		
61	Trần Quang Khánh	24/4/1990		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	3/7	2,31			2.656.500	27/5/2015	Bảng lương C.02	nhóm II	2/5	1,20			4.200.000		
62	Nguyễn Thị Thu Hà	03/07/1962		Tổ trưởng	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	7/7	4,4		0,01	5.071.500	01/07/2010	Bảng lương C.02	nhóm II	5/5	1,47			5.145.000		
63	Tổng Phước Lộc	05/10/1968		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	7/7	4,4			5.060.000	11/03/2014	Bảng lương C.02	nhóm II	5/5	1,47			5.145.000		
64	Nguyễn Thị Hồng Nga	12/09/1986		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	3/7	2,31			2.656.500	21/5/2014	Bảng lương C.02	nhóm II	2/5	1,20			4.200.000		
65	Nguyễn Thị Minh Huyền	08/04/1986		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	4/7	2,71			3.116.500	28/4/2015	Bảng lương C.02	nhóm II	2/5	1,20			4.200.000		
66	Cù Thị Kim Ánh	15/1/1965		Tổ trưởng	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	7/7	4,4		0,01	5.071.500	01/07/2010	Bảng lương C.02	nhóm II	5/5	1,47			5.145.000		
67	Trương Thị Vĩnh Phước	13/12/1965		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	7/7	4,4			5.060.000	01/07/2010	Bảng lương C.02	nhóm II	5/5	1,47			5.145.000		
68	Nguyễn Kim Thủy	12/08/1975		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	7/7	4,4			5.060.000	01/07/2010	Bảng lương C.02	nhóm II	5/5	1,47			5.145.000		
69	Lưu Thành Nghĩa	09/12/1985		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	3/7	2,31			2.656.500	21/5/2014	Bảng lương C.02	nhóm II	2/5	1,20			4.200.000		
70	Nguyễn Ngọc Mỹ	20/11/1969		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	7/7	4,4			5.060.000	01/07/2010	Bảng lương C.02	nhóm II	5/5	1,47			5.145.000		
71	Nguyễn Thị Nga	01/01/1971		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	6/7	3,74			4.301.000	02/02/2014	Bảng lương C.02	nhóm II	4/5	1,37			4.795.000		
72	Nguyễn Hữu Thương	05/05/1984		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	4/7	2,71			3.116.500	16/4/2015	Bảng lương C.02	nhóm II	2/5	1,20			4.200.000		
73	Lê Văn An	03/03/1960		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	7/7	4,4			5.060.000	11/03/2014	Bảng lương C.02	nhóm II	5/5	1,47			5.145.000		
74	Lương Bá Toàn	10/02/1977		Tổ trưởng	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	4/7	2,71		0,01	3.128.000	16/4/2015	Bảng lương C.02	nhóm II	2/5	1,20			4.200.000		
75	Hồ Hồng Hải	12/12/1969		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	7/7	4,4			5.060.000	04/07/2011	Bảng lương C.02	nhóm II	5/5	1,47			5.145.000		
76	Nguyễn Thị Lành	20/10/1982		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	6/7	3,74			4.301.000	20/10/2014	Bảng lương C.02	nhóm II	4/5	1,37			4.795.000		
77	Nguyễn Thị Cẩm Tú	11/04/1990		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	2/7	1,96			2.254.000	01/06/2014	Bảng lương C.02	nhóm II	1/5	1,13			3.955.000		
78	Trần Thị Bảy	1962		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	7/7	4,4			5.060.000	26/10/2015	Bảng lương C.02	nhóm II	5/5	1,47			5.145.000		
79	Vũ Thị Kim Dung	12/03/1965		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	7/7	4,4			5.060.000	01/07/2010	Bảng lương C.02	nhóm II	5/5	1,47			5.145.000		
80	Nguyễn Thị Mai Hương	28/3/1981		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	7/7	4,4			5.060.000	01/07/2010	Bảng lương C.02	nhóm II	5/5	1,47			5.145.000		
81	Cù Thị Yến Nga	30/9/1969		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	3/7	2,31			2.656.500	11/06/2014	Bảng lương C.02	nhóm II	2/5	1,20			4.200.000		
82	Nguyễn Thị Thùy Linh	14/7/1974		Tổ trưởng	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	7/7	4,4		0,01	5.071.500	11/03/2014	Bảng lương C.02	nhóm II	5/5	1,47			5.145.000		
83	Phan Thị Hai	23/7/1966		Tổ trưởng	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	7/7	4,4		0,01	5.071.500	01/07/2010	Bảng lương C.02	nhóm II	5/5	1,47			5.145.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ hoặc chức danh công việc đảm nhận	Lương hiện xếp theo ND 205							Chuyển xếp lương mới theo ND 49 và TT 17							Ghi chú	
					Thang lương hoặc bảng lương	Ngạch hoặc nhóm hoặc chức danh	Bậc	Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Phụ cấp chức vụ Trưởng, phó phòng	Mức lương hiện hưởng	Ngày, tháng, năm được xếp lương	Thang lương hoặc bảng lương	Ngạch hoặc nhóm hoặc chức danh	Bậc	Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Phụ cấp lương (nếu có)		Mức lương mới
84	Nguyễn Thị Sả	18/7/1966		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	7/7	4,4			5.060.000	01/07/2010	Bảng lương C.02	nhóm II	5/5	1,47			5.145.000	
85	Nguyễn Văn Bạc	27/7/1956		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	7/7	4,4			5.060.000	10/03/2014	Bảng lương C.02	nhóm II	5/5	1,47			5.145.000	
86	Nguyễn Thanh Hùng	02/10/1982		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	4/7	2,71			3.116.500	06/05/2015	Bảng lương C.02	nhóm II	2/5	1,20			4.200.000	
87	Hồ Văn Út	17/5/1961		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	4/7	2,71			3.116.500	16/4/2015	Bảng lương C.02	nhóm II	2/5	1,20			4.200.000	
88	Phạm Hồng Thái	30/12/1972		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	7/7	4,4			5.060.000	11/03/2014	Bảng lương C.02	nhóm II	5/5	1,47			5.145.000	
89	Lê Thành Nhân	25/4/1985		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	4/7	2,71			3.116.500	19/2/2015	Bảng lương C.02	nhóm II	2/5	1,20			4.200.000	
90	Trần Thị Mỹ Hòa	18/2/1990		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	4/7	2,71			3.116.500	11/07/2015	Bảng lương C.02	nhóm II	2/5	1,20			4.200.000	
91	Đoàn Tấn Chữ	17/10/1970		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	7/7	4,4			5.060.000	11/03/2014	Bảng lương C.02	nhóm II	5/5	1,47			5.145.000	
92	Lương Kim Đức	21/12/1963		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	7/7	4,4			5.060.000	11/03/2014	Bảng lương C.02	nhóm II	5/5	1,47			5.145.000	
93	Nguyễn Thị Thanh Tâm	16/11/1982		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	4/7	2,71			3.116.500	06/05/2015	Bảng lương C.02	nhóm II	2/5	1,20			4.200.000	
94	Trần Hoàng Dũng	20/6/1987		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	3/7	2,31			2.656.500	06/07/2014	Bảng lương C.02	nhóm II	2/5	1,20			4.200.000	
95	Phạm Thị Thùy Linh	27/1/1987		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	1/7	1,67			1.920.500	21/10/2014	Bảng lương C.02	nhóm II	1/5	1,13			3.955.000	
96	Lý Thị Túy Hoa	12/09/1972		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	4/7	2,71			3.116.500	22/6/2015	Bảng lương C.02	nhóm II	2/5	1,20			4.200.000	
97	Lê Thị Ngọc Quyên	12/10/1990		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	3/7	2,31			2.656.500	07/05/2015	Bảng lương C.02	nhóm II	2/5	1,20			4.200.000	
98	Phan Thị Ngọc Tàu	10/08/1983		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	3/7	2,31			2.656.500	21/5/2014	Bảng lương C.02	nhóm II	2/5	1,20			4.200.000	
99	Trần Hoàng Giang	22/8/1965		Tổ trưởng	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	7/7	4,4		0,01	5.071.500	13/6/2014	Bảng lương C.02	nhóm II	5/5	1,47			5.145.000	
100	Dương Thị Lượm	10/07/1965		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	7/7	4,4			5.060.000	26/9/2011	Bảng lương C.02	nhóm II	5/5	1,47			5.145.000	
101	Phạm Hồng Hạnh	27/11/1972		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	6/7	3,74			4.301.000	11/03/2014	Bảng lương C.02	nhóm II	4/5	1,37			4.795.000	
102	Đặng Thị Công Phượng	28/11/1970		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	7/7	4,4			5.060.000	26/9/2011	Bảng lương C.02	nhóm II	5/5	1,47			5.145.000	
103	Nguyễn Hải	19/12/1973		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	4/7	2,71			3.116.500	02/02/2015	Bảng lương C.02	nhóm II	2/5	1,20			4.200.000	
104	Nguyễn Hoàng Khải	20/1/1966		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	6/7	3,74			4.301.000	28/11/2015	Bảng lương C.02	nhóm II	4/5	1,37			4.795.000	
105	Lê Nguyệt Sơn	21/8/1971		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	6/7	3,74			4.301.000	01/05/2014	Bảng lương C.02	nhóm II	4/5	1,37			4.795.000	
106	Nguyễn Thị T. Nguyệt	04/06/1986		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	4/7	2,71			3.116.500	16/1/2015	Bảng lương C.02	nhóm II	2/5	1,20			4.200.000	
107	Nguyễn Thành Tâm	27/2/1987		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	3/7	2,31			2.656.500	27/5/2014	Bảng lương C.02	nhóm II	2/5	1,20			4.200.000	
108	Giang Hồng Kim Ngân	18/5/1988		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	2/7	1,96			2.254.000	16/4/2014	Bảng lương C.02	nhóm II	1/5	1,13			3.955.000	
109	Trần Thị Mỹ Hạnh			Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	1/7	1,67			1.920.500	13/5/2015	Bảng lương C.02	nhóm II	1/5	1,13			3.955.000	
110	Hồ Thanh Xuân	03/09/1987		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	1/7	1,67			1.920.500	08/12/2014	Bảng lương C.02	nhóm II	1/5	1,13			3.955.000	
111	Lê Thị Mỹ Lan	28/2/1980		Công nhân vệ sinh	Thang lương A.1	nhóm II VSDT	1/7	1,67			1.920.500	19/6/2015	Bảng lương C.02	nhóm II	1/5	1,13			3.955.000	
112	Nguyễn Văn Hạnh	23/5/1976		Đội trưởng Đội cây xanh	Thang lương A.1	Thừa hành	6/12	2,25		0,20	2.817.500	01/03/2015	Bảng lương B.01	Thừa hành	2/5	1,17		0,11	4.463.550	
113	Trần Thị Quỳnh Như	27/2/1988	Kỹ sư	Đội phó Đội cây xanh	Thang lương A.1	Chuyên viên	2/8	2,65		0,10	3.162.500	04/01/2014	Bảng lương A.01	Chuyên viên	1/5	1,61		0,11	6.029.450	
114	Nguyễn Văn Ngà	04/06/1962		Công nhân cây xanh	Thang lương A.1	nhóm I CX	7/7	4,20			4.830.000	02/10/2015	Bảng lương C.01	nhóm I	5/5	1,37			4.795.000	
115	Nguyễn Văn Diệp	21/9/1974		Công nhân cây xanh	Thang lương A.1	nhóm I CX	6/7	3,56			4.094.000	07/05/2015	Bảng lương C.01	nhóm I	4/5	1,28			4.480.000	
116	Lương Anh Ngọc	01/12/1968		Công nhân cây xanh	Thang lương A.1	nhóm I CX	7/7	4,20			4.830.000	01/12/2014	Bảng lương C.01	nhóm I	5/5	1,37			4.795.000	
117	Nguyễn Tấn Lợi	07/09/1984		Công nhân cây xanh	Thang lương A.1	nhóm I CX	6/7	3,56			4.094.000	16/5/2015	Bảng lương C.01	nhóm I	4/5	1,28			4.480.000	
118	Nguyễn Thị Thi	28/9/1969		Công nhân cây xanh	Thang lương A.1	nhóm I CX	5/7	3,01			3.461.500	01/04/2015	Bảng lương C.01	nhóm I	3/5	1,20			4.200.000	
119	Vũ Đình Hùng	05/08/1960		Công nhân cây xanh	Thang lương A.1	nhóm I CX	6/7	3,56			4.094.000	07/05/2014	Bảng lương C.01	nhóm I	4/5	1,28			4.480.000	
120	Vô Thị Bé Thơ	20/11/1983		Công nhân cây xanh	Thang lương A.1	nhóm I CX	5/7	3,01			3.461.500	06/08/2014	Bảng lương C.01	nhóm I	3/5	1,20			4.200.000	
121	Vô Văn Công	16/8/1963		Công nhân cây xanh	Thang lương A.1	nhóm I CX	6/7	3,56			4.094.000	21/9/2014	Bảng lương C.01	nhóm I	4/5	1,28			4.480.000	
122	Nguyễn Văn Hùng	26/10/1960		Công nhân cây xanh	Thang lương A.1	nhóm I CX	5/7	3,01			3.461.500	26/9/2015	Bảng lương C.01	nhóm I	3/5	1,20			4.200.000	
123	Huỳnh Tấn Phát	01/08/1960		Công nhân cây xanh	Thang lương A.1	nhóm I CX	7/7	4,20			4.830.000	10/03/2015	Bảng lương C.01	nhóm I	5/5	1,37			4.795.000	
124	Nguyễn Trần Ngọc Khôi	10/01/1976		Công nhân cây xanh	Thang lương A.1	nhóm I CX	4/7	2,55			2.932.500	16/4/2015	Bảng lương C.01	nhóm I	2/5	1,13			3.955.000	
125	Nguyễn Thị Hoàng Diệu	18/8/1967		Công nhân cây xanh	Thang lương A.1	nhóm I CX	4/7	2,55			2.932.500	26/11/2015	Bảng lương C.01	nhóm I	2/5	1,13			3.955.000	
126	Nguyễn Văn Xuân	19/4/1967		Công nhân cây xanh	Thang lương A.1	nhóm I CX	3/7	2,16			2.484.000	08/06/2015	Bảng lương C.01	nhóm I	2/5	1,13			3.955.000	
127	Vô Minh Tấn	09/05/1991		Lái xe dưới 3,5 tấn	Bảng lương B.12	Lái xe nhóm I	2/4	2,57			2.955.500	12/09/2014	Bảng lương D.01	Lái xe nhóm I	2/4	1,28			4.480.000	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ hoặc chức danh công việc đảm nhận	Lương hiện xếp theo ND 205								Chuyển xếp lương mới theo ND 49 và TT 17							Ghi chú
					Thang lương hoặc bảng lương	Ngạch hoặc nhóm hoặc chức danh	Bậc	Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Phụ cấp chức vụ Trưởng, phó phòng	Mức lương hiện hưởng	Ngày, tháng, năm được xếp lương	Thang lương hoặc bảng lương	Ngạch hoặc nhóm hoặc chức danh	Bậc	Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Phụ cấp lương (nếu có)	Mức lương mới	
128	Trần Huy Bình	15/11/1984		Lái xe dưới 16,5 tấn	Bảng lương B.12	Lái xe nhóm 3	1/4	2.51			2,886,500	01/10/2015	Bảng lương D.03	Lái xe nhóm 3	1/4	1.29			4,515,000	
129	Đỗ Thị Mỹ Linh	16/2/1980	Trung cấp	Đội trưởng Đội vận chuyển	BL VC CM, NV	Cán sự	7/12	2.94		0.20	3,611,000	01/04/2015	Bảng lương A.02	Cán sự	3/5	1.49		0.13	5,684,350	
130	Nguyễn Thanh Bay	17/5/1981		Đội phó Đội vận chuyển	BL NV TH, PV	Thừa hành	7/12	2.43		0.10	2,909,500	11/01/2014	Bảng lương B.01	Thừa hành	3/5	1.25		0.09	4,681,250	
131	Lê Huỳnh	22/3/1980	Kỹ sư	Chuyên viên	BL VC CM, NV	Chuyên viên	3/8	2.96			3,404,000	03/08/2015	Bảng lương A.01	Chuyên viên	2/5	1.72			6,020,000	
132	Trần T. Lê Hằng	20/6/1987	Cao đẳng	Cán sự	BL VC CM, NV	Cán sự	5/12	2.56			2,944,000	27/7/2015	Bảng lương A.02	Cán sự	2/5	1.39			4,865,000	
133	Nguyễn Ngọc Tường	12/01/1978		Lái xe dưới 16,5 tấn	Bảng lương B.12	Lái xe nhóm 3	4/4	4.05			4,657,500	09/05/2011	Bảng lương D.03	Lái xe nhóm 3	4/4	1.62			5,670,000	
134	Nguyễn Phú Mỹ	20/10/1980		Công nhân vận hành xe rác	Thang lương A.1	nhóm II VSĐT	4/7	2.71			3,116,500	16/4/2015	Bảng lương C.02	nhóm 2	2/5	1.20			4,200,000	
135	Nguyễn Hoàng Tuấn	12/12/1982		Lái xe dưới 16,5 tấn	Bảng lương B.12	Lái xe nhóm 3	4/4	4.05			4,657,500	27/9/2015	Bảng lương D.03	Lái xe nhóm 3	4/4	1.62			5,670,000	
136	Trần Minh Hải	15/2/1988		Công nhân vận hành xe rác	Thang lương A.1	nhóm II VSĐT	1/7	1.67			1,920,500	21/10/2014	Bảng lương C.02	nhóm 2	1/5	1.13			3,955,000	
137	Lê Văn Sánh	19/9/1966		Công nhân vận hành xe rác	Thang lương A.1	nhóm II VSĐT	7/7	4.40			5,060,000	26/9/2011	Bảng lương C.02	nhóm 2	5/5	1.47			5,145,000	
138	Nguyễn Văn Trung	05/06/1974		Lái xe dưới 7,5 tấn	Bảng lương B.12	Lái xe nhóm 2	3/4	3.25			3,737,500	28/4/2013	Bảng lương D.02	Lái xe nhóm 2	3/4	1.45			5,075,000	
139	Đặng Tấn Tài	25/10/1988		Công nhân vận hành xe rác	Thang lương A.1	nhóm II VSĐT	2/7	1.96			2,254,000	01/06/2014	Bảng lương C.02	nhóm 2	1/5	1.13			3,955,000	
140	Lê Văn Phương	10/05/1966		Lái xe dưới 7,5 tấn	Bảng lương B.12	Lái xe nhóm 2	4/4	3.82			4,393,000	01/12/2013	Bảng lương D.02	Lái xe nhóm 2	4/4	1.56			5,460,000	
141	Võ Văn Chiến	06/02/1966		Lái xe dưới 16,5 tấn	Bảng lương B.12	Lái xe nhóm 3	4/4	4.05			4,657,500	18/1/2015	Bảng lương D.03	Lái xe nhóm 3	4/4	1.62			5,670,000	
142	Phạm Thiên Phước	15/2/1978	Thạc sĩ	Đội trưởng Đội xây lắp 1	BL VC CM, NV	Chuyên viên	3/8	2.96		0.20	3,634,000	02/08/2013	Bảng lương A.01	Chuyên viên	2/5	1.72		0.15	6,561,800	
143	Đặng Ngọc Tuấn	07/03/1971	Trung cấp	Đội phó Đội xây lắp 1	BL VC CM, NV	Cán sự	8/12	3.13		0.10	3,714,500	01/02/2015	Bảng lương A.02	Cán sự	3/5	1.49		0.10	5,580,050	
144	Ngô Quang Vỹ	08/01/1988	Cao đẳng	Cán sự	BL VC CM, NV	Cán sự	2/12	1.99			2,288,500	21/1/2015	Bảng lương A.02	Cán sự	1/5	1.30			4,550,000	
145	Trần Văn Quang	13/7/1966		Công nhân duy tu	Thang lương A.1	nhóm II DT	7/7	4.40			5,060,000		Bảng lương C.02	nhóm 2	5/5	1.47			5,145,000	
146	Lê Văn Sen	19/10/1966		Công nhân duy tu	Thang lương A.1	nhóm II DT	7/7	4.40			5,060,000	05/09/2015	Bảng lương C.02	nhóm 2	5/5	1.47			5,145,000	
147	Ng Đức Trường Sang	20/2/1974		Công nhân duy tu	Thang lương A.1	nhóm II DT	7/7	4.40			5,060,000	03/10/2013	Bảng lương C.02	nhóm 2	5/5	1.47			5,145,000	
148	Nguyễn Văn Thịnh	30/1/1972		Công nhân duy tu	Thang lương A.1	nhóm II DT	7/7	4.40			5,060,000	01/12/2015	Bảng lương C.02	nhóm 2	5/5	1.47			5,145,000	
149	Lê Vĩnh Tuấn	19/9/1976		Công nhân duy tu	Thang lương A.1	nhóm II DT	6/7	3.74			4,301,000	29/3/2015	Bảng lương C.02	nhóm 2	4/5	1.37			4,795,000	
150	Trần Minh Đức	19/5/1982		Công nhân duy tu	Thang lương A.1	nhóm II DT	6/7	3.74			4,301,000	19/4/2015	Bảng lương C.02	nhóm 2	4/5	1.37			4,795,000	
151	Hồ Thanh Đoan	01/01/1973		Công nhân duy tu	Thang lương A.1	nhóm II DT	6/7	3.74			4,301,000	01/05/2014	Bảng lương C.02	nhóm 2	4/5	1.37			4,795,000	
	Tổng cộng							490		4	567,743,500					215		4	766,277,750	

Người lập biểu

ĐINH QUANG TÙNG

Nhà Bè, ngày 28 tháng 12 năm 2015

GIÁM ĐỐC

TRẦN PHƯỚC THÀNH